

BẢNG GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG (CHƯA CÓ THUẾ V.A.T) TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HUNG YÊN THÁNG 7 NĂM 2025

(Kèm theo Công bố số 07/CB-SXD ngày 07/8/2025 của Sở Xây dựng)

(Đơn: 1.000đồng)

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
1	Xi măng	XM bao PCB30 VICEM Bút sơn	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty CP Xi măng VICEM Bút Sơn	Chân công trình	1.600	1.600	1.600	1.600	1.600
		XM bao PCB40 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.675	1.675	1.675	1.675	1.675
		XM bao C91, MC25 VICEM Bút sơn	tấn	"	"	Chân công trình	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400
2	Xi măng	XM xây trát MC25	tấn	TCVN 6260:2009	Công ty TNHH MTV Xi măng VICEM Hoàng Thạch	Chân công trình	1.427	1.427	1.427	1.427	1.427
		XM PCB30	tấn	"	"	Chân công trình	1.758	1.758	1.758	1.758	1.758
		XM PCB40	tấn	"	"	Chân công trình	1.713	1.713	1.713	1.713	1.713
3	Cát xây dựng	Cát đen Môđun M=0,7÷1,4	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	263	270	265	271	277
4	Cát xây dựng	Cát Môđun M =1,34÷1,72	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	321	340	323	341	350
5	Cát xây dựng	Cát vàng M >2	m³	TCVN 7570:2006		Chân công trình	630	643	640	643	660
6	Đá xây dựng	Đá hộc	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	350	352	346	357	357
7	Đá xây dựng	Đá 4x6	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	377	386	383	385	391
8	Đá xây dựng	Đá 1x2, đá 2x4	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	432	446	440	456	467
9	Đá xây dựng	Đá 0,5x1	m³	TCVN 10321:2014		Chân công trình	340	344	339	343	349
10	Đá xây dựng	Đá mặt, đá thải chọn lọc	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	320	324	322	327	334
11	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³	TCVN 7275:2006		Chân công trình	370	373	369	374	377

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
12	Gạch xây	Gạch tuynel 2 lỗ	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty cổ phần Vật liệu xây dựng Tiên Phong	Chân công trình	1.300	1.300	1.150	1.150	1.150
		Gạch đặc tuynel	1000v	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	1.500	1.500	1.300	1.300	1.300
13	Gạch xây	Gạch không nung 2 lỗ dọc kích thước 65x105x220 (mm)	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH sản xuất & thương mại Thanh Hương	Chân công trình	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250
		Gạch không nung đặc kích thước 60x100x210 (mm)	1000v	"	"	Chân công trình	1.300	1.300	1.300	1.300	1.300
14	Gạch xây	Gạch bê tông 2 lỗ (215x100x60)mm, M75	1000v	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Vật liệu xây dựng Tiên Phong	Chân công trình	1.600	1.600	1.400	1.350	1.400
		Gạch đặc bê tông (215x100x60)mm, M100	1000v	"	"	Chân công trình	1.600	1.600	1.400	1.350	1.400
15	Gạch xây	Gạch Bê tông Terazo (400x400x30)mm, M200	m ²	"	"	Chân công trình	120	120	100	95	100
		Gạch Bê tông bóng sản KT(400x400x45)mm M250	m ²	"	"	Chân công trình	140	140	130	125	130
		Gạch đặc không nung 200x95x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 200x95x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.170	1.145	1.129	1.135	1.170
		KT: 200x95x60mm M75	1000v				1.250	1.229	1.227	1.227	1.250
		KT: 200x95x60mm M100	1000v				1.400	1.348	1.340	1.346	1.400
		Gạch đặc không nung 210x100x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 210x100x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.230	1.190	1.145	1.156	1.230
		KT: 210x100x60mm M75	1000v				1.350	1.210	1.155	1.190	1.350
		KT: 210x100x60mm M100	1000v				1.500	1.440	1.390	1.420	1.500
		Gạch đặc không nung 220x105x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 220x105x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.250	1.250	1.200	1.200	1.250
		KT: 220x105x60mm M75	1000v				1.400	1.400	1.350	1.350	1.400
		KT: 220x105x60mm M100	1000v				1.560	1.553	1.540	1.550	1.560

22

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Gạch rỗng không nung 390x100x130mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	4.618	4.600	4.355	4.573	4.618
		KT: 390x100x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			5.500	5.400	5.300	5.300	5.500
		KT: 390x100x130mm M75	1000v				5.800	5.700	5.700	5.660	5.700
		KT: 390x100x130mm M100	1000v								
		Gạch rỗng không nung 390x150x130mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 390x150x130mm M50	1000v				6.409	6.791	6.536	6.536	6.664
		KT: 390x150x130mm M75	1000v	QCVN 16:2023/BXD			6.700	6.900	6.636	6.636	6.773
		KT: 390x150x130mm M100	1000v				6.955	7.164	6.891	6.891	7.027
		Gạch rỗng không nung 390x170x130mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	7.264	7.700	7.409	7.409	7.700
		KT: 390x170x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			7.918	8.155	7.845	7.845	8.000
		KT: 390x170x130mm M75	1000v				8.282	8.518	8.200	8.200	8.355
		KT: 390x170x130mm M100	1000v								
		Gạch đặc không nung 210x90x60mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	1.230	1.190	1.145	1.156	1.230
		KT: 210x90x60mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.350	1.210	1.155	1.190	1.350
		KT: 210x90x60mm M75	1000v				1.480	1.430	1.380	1.420	1.490
		KT: 210x90x60mm M100	1000v								
		Gạch rỗng không nung 390x200x130mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	8.000	7.910	7.910	7.910	7.910
		KT: 390x200x130mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			9.600	9.600	9.500	9.500	9.400
		KT: 390x200x130mm M75	1000v				9.950	9.950	9.850	9.850	9.750
		KT: 390x200x130mm M100	1000v								
		Gạch lỗ không nung 240x135x84mm	1000v		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	1.725	1.725	1.725	1.725	1.725
		KT: 240x135x84mm M50	1000v	QCVN 16:2023/BXD			1.800	1.800	1.800	1.800	1.800
		KT: 240x135x84mm M75	1000v								

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Gạch lỗ không nung 250x143x87mm	1000v	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	1.950	1.950	1.950	1.950	1.950
		KT: 250x143x87mm M50	1000v	16:2023/BXD			2.010	2.010	2.010	2.010	2.010
		KT: 250x143x87mm M75									
		Gạch lỗ không nung 250x150x97mm	1000v	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 250x150x97mm M50	1000v	16:2023/BXD			2.350	2.350	2.350	2.350	2.350
		KT: 250x150x97mm M75	1000v				2.410	2.410	2.410	2.410	2.410
		Gạch lỗ không nung 255x157x88mm	1000v	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 255x157x88mm M50	1000v	16:2023/BXD			2.180	2.180	2.180	2.180	2.180
		KT: 255x157x88mm M75	1000v				2.202	2.202	2.202	2.202	2.202
		Gạch chèn không nung 170x140x60mm	1000v	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 170x140x60mm M50	1000v	16:2023/BXD			1.130	1.125	1.124	1.125	1.130
		KT: 170x140x60mm M75	1000v				1.360	1.355	1.353	1.355	1.360
		KT: 170x140x60mm M100	1000v				1.600	1.570	1.560	1.570	1.600
		Gạch bê tông giả đá Coric 400x400x50mm	m ²	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 400x400x50mm M200	m ²	16:2023/BXD			133.730	132.730	132.730	133.730	133.730
		KT: 400x400x50mm M250	m ²				138.340	137.340	137.340	138.340	138.340
		KT: 400x400x50mm M300	m ²				143.300	142.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x300x50mm	m ²	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 300x300x50mm M200	m ²	16:2023/BXD			133.730	133.730	132.730	133.730	133.730
		KT: 300x300x50mm M250	m ²				138.340	138.340	137.340	138.340	138.340
		KT: 300x300x50mm M300	m ²				143.300	143.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch bê tông giả đá Coric 150x300x50mm	m ²	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 150x300x50mm M200	m ²	16:2023/BXD			134.730	133.830	133.730	134.730	134.730
		KT: 150x300x50mm M250	m ²				138.340	138.340	137.340	138.340	138.340
		KT: 150x300x50mm M300	m ²				143.300	143.300	142.300	143.300	143.300
		Gạch giả đá Coric lục lạc hoa ấn 268x155x60mm	m ²	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 268x155x60mm M200	m ²				136.670	135.670	135.670	136.670	135.670

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		KT: 268x155x60mm M250	m ²	16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	141,647	140,670	140,670	141,670	140,670
		KT: 268x155x60mm M300	m ²				146,670	145,670	145,670	146,670	145,670
		Gạch giả đá Coric lục hoa thị 145x145x60mm									
		KT: 145x145x60mm M200	m ²	QCVN	Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	135,230	134,230	134,230	135,230	134,230
		KT: 145x145x60mm M250	m ²	16:2023/BXD			140,230	139,230	139,230	140,230	139,230
		KT: 145x145x60mm M300	m ²				145,230	144,230	144,230	145,230	144,230
		Gạch bê tông giả đá Coric 300x500x60mm			Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình					
		KT: 300x500x60mm M200	m ²	QCVN			134,540	133,540	133,540	134,540	133,540
		KT: 300x500x60mm M250	m ²	16:2023/BXD			139,540	138,540	138,540	139,540	138,540
		KT: 300x500x60mm M300	m ²		Công ty CP Đầu tư & Xây lắp Hưng Việt-UDIC	Chân công trình	144,260	143,260	143,260	144,260	143,260
		Gạch Block Bê tông tự chèn (160x160x60)mm M200	m ²	"			137,210	137,210	137,210	137,210	137,210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (240x240x60)mm M200	m ²	"			137,210	137,210	137,210	137,210	137,210
		Gạch Block Bê tông tự chèn (100x100x60)mm M200	m ²	"	"	Chân công trình	137,210	137,210	137,210	137,210	137,210
		Gạch Bê tông trồng cỏ (400x200x100)mm M200	m ²	"			307	307	307	307	307
		Cục bó vữa chống trơn (1000x220x300mm)	m	ISO 9001:2015			111,140	110,960	110,750	110,960	111,140
		Cục bó vữa chống trơn (1000x180x220mm)	m	"	"	Chân công trình	94,140	93,960	93,750	93,960	94,140
		Cục bó vữa chống trơn (1000x230x260mm)	m	"			102,640	102,460	102,250	102,460	102,640
		Cục bó vữa giả đá (1000x220x300mm)	m	"			179,140	178,960	178,750	178,960	179,140
		Cục bó vữa giả đá (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	145,140	144,960	144,750	144,960	145,140
		Cục bó vữa giả đá (1000x230x250mm)	m	"			157,890	157,710	157,750	157,710	157,890
		Cục bó vữa vát cạnh, G14 (1000x220x300mm)	m	"			90,145	89,965	89,755	89,965	90,145

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)				
							Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3	Vùng 4	Vùng 5
		Cọc bó vĩa vát cạnh, G10 (1000x180x260mm)	m	"	"	Chân công trình	77,196	77,016	76,806	77,016	77,196
		Cọc bó vĩa vát cạnh (1000x200x250mm)	m	"	"	Chân công trình	73,784	73,604	73,394	73,604	73,784
		Cọc bó vĩa tròn cạnh (1000x220x300mm)	m	"	"	Chân công trình	78,623	78,443	78,223	78,443	78,623
		Cọc bó vĩa giá đá (1000x320x370mm)	m	"	"	Chân công trình	187,640	187,460	187,250	187,460	187,640
16	Vật liệu khác	Vòi cù	tấn	TCVN 6072:2013		Chân công trình	2.600	2.600	2.600	2.600	2.600
17	Bê tông	Bê tông nhựa C12.5	tấn	TCVN 8820:2011	Công ty CP Quản lý đường bộ Thái Bình	Chân công trình			1.293	1.315	1.339
		Bê tông nhựa C16	tấn	"	"	Chân công trình			1.272	1.293	1.318
		Bê tông nhựa C19	tấn	"	"	Chân công trình			1.256	1.276	1.301
18	Vật liệu khác	Luồng chiều dài từ 8m trở lên	cây	TCVN 1073:1971		Chân công trình	55	55	55	55	55
19	Gỗ xây dựng	Gỗ lim hộp Nam Phi	m³	TCVN 1075:1971		Chân công trình	33.250	33.250	33.250	33.250	33.250
		Gỗ cốt pha	m³	"		Chân công trình	3.500	3.500	3.500	3.500	3.500
20	Vật liệu khác	Cọc tre phi 6 - phi 8 ≤ 2,0m	cọc	TCVN 1073:1971		Chân công trình	14	14	14	14	14
		Cọc tre phi 6 - phi 8 2,0m < ≤ 2,5m	cọc	"		Chân công trình	15	15	15	15	15
		Cọc tre phi 6 - phi 8 2,5m < ≤ 3,0m	cọc	"		Chân công trình	20	20	20	20	20

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
21	Thép xây dựng	Thép xây dựng			Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên			
		Thép cuộn tròn CT3 Ø6 - Ø8	kg	CB240-T	"	Chân công trình	14.319	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn vằn Ø8	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	14.319	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn L = 11,7m; Ø9	kg	"	"	Chân công trình	14.919	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn vằn CT5 Ø10	kg	"	"	Chân công trình	14.369	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5: L = 11,7m; Ø10	kg	SD295A, Gr40, CB300-V	"	Chân công trình	14.698	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø12	kg	SD295A, CB300-V	"	Chân công trình	14.669	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn CT5; L = 11,7m; Ø14 - Ø40	kg	SD295A, Gr40, CB300-V	"	Chân công trình	14.619	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø10	kg	CB400-V, CB500-V	"	Chân công trình	14.818	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø12	kg	"	"	Chân công trình	14.789	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cây vằn L = 11,7m; Ø14 - 40	kg	"	"	Chân công trình	14.739	Tỉnh Hưng Yên
		Thép hình						
		Thép góc L40	kg	SS400, CT38, CT42 L6m, 9m; 12m	"	Chân công trình	15.453	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L50	kg	"	"	Chân công trình	15.253	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L60	kg	"	"	Chân công trình	15.253	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L63-L65	kg	"	"	Chân công trình	15.203	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L70-L80	kg	"	"	Chân công trình	15.153	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L90	kg	"	"	Chân công trình	15.003	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	"	"	Chân công trình	15.003	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	16.453	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	SS400 L6m, 9m; 12m	"	Chân công trình	16.803	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L100	kg	SS540 L6m, 9m; 12m	"	Chân công trình	16.808	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L120-L130	kg	"	"	Chân công trình	16.808	Tỉnh Hưng Yên
		Thép góc L150	kg	"	"	Chân công trình	17.208	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 8 ÷ 10	kg	SS400, CT38, CT42 L6m, 9m; 12m	"	Chân công trình	15.244	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 12	kg	"	"	Chân công trình	15.294	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 14	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 15	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép C 16	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 10	kg	"	"	Chân công trình	15.794	Tỉnh Hưng Yên
		Thép I 12	kg	"	"	Chân công trình	15.744	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
22	Thép xây dựng	Thép I 15	kg	"	"	Chân công trình	15.994	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L40-L75) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.173	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	13.863	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	13.553	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.233	Tỉnh Hưng Yên
		Thép ngắn dài (L80-L150, C,I) các loại						
		Độ dài 9m < L < 12m	kg		"	Chân công trình	14.253	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 6m < L < 9m	kg		"	Chân công trình	13.933	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 4m < L < 6m	kg		"	Chân công trình	13.653	Tỉnh Hưng Yên
		Độ dài 2m < L < 4m	kg		"	Chân công trình	13.373	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn (VAS)			Công ty Cổ phần Tập đoàn VAS Nghi Sơn			
23	Thép xây dựng	Thép cuộn 6mm (CB240T)	kg	TCVN 1651:2008	"	Chân công trình	14.210	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn 8mm (CB240T)	kg	"	"	Chân công trình	14.210	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn 8mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.310	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn (VAS)						
		Thép thanh vằn 10mm (Gr40)	kg	TCVN 1651:2008 ASTM A615/A615M-20	"	Chân công trình	14.560	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 12mm (CB300V)	kg	"	"	Chân công trình	14.260	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 14 - 20mm (CB300V/Gr40)	kg	"	"	Chân công trình	14.260	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 10mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	14.590	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 12mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	15.040	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 14 - 32mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	15.040	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 36mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	15.240	Tỉnh Hưng Yên
		Thép thanh vằn 40mm (CB400V/CB500)	kg	"	"	Chân công trình	15.440	Tỉnh Hưng Yên
23	Thép xây dựng	Thép cuộn D6; D8	kg	CB240T	Công ty TNHH thép Kyoei Việt Nam	Chân công trình	13.850	Tỉnh Hưng Yên
		Thép cuộn D8	kg	CB300V	"	Chân công trình	13.900	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB300V/SD295A/Gr40	"	Chân công trình	14.500	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.200	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D14 đến D25; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.150	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D10; L=11,7m	kg	CB400V/CV500V/Gr60	"	Chân công trình	14.950	Tỉnh Hưng Yên
		Thép vằn D12, D13; L=11,7m	kg	"	"	Chân công trình	14.650	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
24	Thép xây dựng	Thép vằn D14 đến D32; L=11.7m	kg	"	"	Chân công trình	14.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D10 - CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty cổ phần luyện thép cao cấp Việt Nhật	Chân công trình	15.530	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D12 - CB300V	kg	"	"	Chân công trình	15.230	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB300V	kg	"	"	Chân công trình	15.230	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D10 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.780	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D12 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.480	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB400V	kg	"	"	Chân công trình	15.480	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D10 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.780	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D12 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.480	Tỉnh Hưng Yên
25	Thép xây dựng	Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB500V	kg	"	"	Chân công trình	15.480	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng D14 ÷ D32 - CB500V	kg	JIS, ASRM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen - Chi nhánh Thái Bình	Chân công trình	20.550	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,58mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	20.100	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,75mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	19.600	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 0,95mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	19.300	Tỉnh Hưng Yên
		Thép dày mạ kẽm Z08 1,15mm x 1200mm G350	kg	"	"	Chân công trình	19.290	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	"	Chân công trình	19.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ốn thép mạ kẽm size nhỏ: 14x14, 16x16, 13x26, 20x20, 25x25, đường kính D21, D27, D34, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	JIS, AS/NZS, ASTM	"	Chân công trình	18.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 0,6mm - 1mm	kg	"	"	Chân công trình	18.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày từ 1mm - 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình		Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ông thép mạ kẽm size lớn: 20x40, 25x50, 30x30, 30x60, 40x40, 40x80, 50x50, 50x100, đường kính D42, D49, D60, D76, D90, D114, độ dày trên 1,4mm	kg	"	"	Chân công trình	18.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	26.410	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	25.310	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size nhỏ: Ø21,2mm - Ø126,8mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.410	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	24.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày từ 1,9mm - 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép nhúng nóng size lớn: Ø141,3mm - Ø219,1mm, độ dày trên 2,1mm	kg	"	"	Chân công trình	24.310	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép đen độ dày 1,6mm	kg	"	"	Chân công trình	18.660	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép đen độ dày từ 1,8mm - 2mm	kg	"	"	Chân công trình	17.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ông thép đen độ dày trên 2mm	kg	"	"	Chân công trình	16.960	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø6, mác CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	14.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB240	kg	"	"	Chân công trình	14.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng cuộn Ø8, mác CB300	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø10, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.960	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø12, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng dạng thanh vằn Ø14 trở lên, mác CB300, Grande 40	kg	"	"	Chân công trình	14.710	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bê dai Ø6, mác thép CB240	kg	TCVN, ASTM	"	Chân công trình	15.610	Tỉnh Hưng Yên
		Thép xây dựng bê dai Ø8, mác thép CB240	kg	"	"	Chân công trình	15.610	Tỉnh Hưng Yên
26	Thép xây dựng	Thép lá, tấm: Thép lá 1,0 mm Thép lá 1,5 mm Thép lá 2,0 mm Thép lá 4 mm ÷ 10 mm	kg kg kg kg	SS400 " " SS400/Q235		Chân công trình Chân công trình Chân công trình Chân công trình	21.455 20.909 20.545 18.273	Tỉnh Hưng Yên Tỉnh Hưng Yên Tỉnh Hưng Yên Tỉnh Hưng Yên
27	Thép xây dựng	Dây thép						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
28	Vật liệu khác	Dây thép buộc 1 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	19.091	Tỉnh Hưng Yên
		Dây thép mạ kẽm 3 đến 4 ly	kg			Chân công trình	20.000	Tỉnh Hưng Yên
29	Vật liệu khác	Đỉnh các loại	kg			Chân công trình	18.182	Tỉnh Hưng Yên
30	Vật tư ngành điện	Que hàn	kg			Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 300/500V			Công ty CP dây và cáp điện Thượng Đình			
		VCSF 1x0.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3	"	Chân công trình	2.248	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x0.75	m	"	"	Chân công trình	3.230	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x1.0	m	"	"	Chân công trình	4.002	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đơn mềm Cu/PVC điện áp 450/750V						
		VCSF 1x1.5	m	TCVN 6610-3/IEC 60227-3	"	Chân công trình	5.266	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	8.566	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x4.0	m	"	"	Chân công trình	13.601	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x6.0	m	"	"	Chân công trình	20.798	Tỉnh Hưng Yên
		VCSF 1x10	m	"	"	Chân công trình	36.736	Tỉnh Hưng Yên
		Dây 2 ruột mềm Cu/PVC điện áp 300/500V						
		VCTF 2x0.75	m	TCVN 6610-5/IEC 60227-5	"	Chân công trình	8.026	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1.0	m	"	"	Chân công trình	9.790	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	13.539	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	21.775	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x4.0	m	"	"	Chân công trình	34.137	Tỉnh Hưng Yên
		VCTF 2x6.0	m	"	"	Chân công trình	50.982	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp đồng đơn bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC hạ thế 0.6/1kV.Cu/PVC						
		CXV 1x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC 60502-1	"	Chân công trình	7.014	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x2.5	m	"	"	Chân công trình	10.681	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x4	m	"	"	Chân công trình	16.559	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x6	m	"	"	Chân công trình	23.637	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x10	m	"	"	Chân công trình	37.548	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x16	m	"	"	Chân công trình	57.847	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x25	m	"	"	Chân công trình	88.978	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV1x35	m	"	"	Chân công trình	122.525	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x50	m	"	"	Chân công trình	166.865	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x70	m	"	"	Chân công trình	231.325	Tỉnh Hưng Yên
		CXV1x95	m	"	"	Chân công trình	320.097	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	402.313	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	499.515	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	621.500	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	817.560	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.021.808	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x400	m	"	"	Chân công trình	1.323.620	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x500	m	"	"	Chân công trình	1.721.328	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x630	m	"	"	Chân công trình	2.223.533	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x800	m	"	"	Chân công trình	2.842.293	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 2 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV2x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	15.252	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x2.5	m	"	"	Chân công trình	22.945	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x4	m	"	"	Chân công trình	34.081	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x6	m	"	"	Chân công trình	49.936	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x10	m	"	"	Chân công trình	77.435	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x16	m	"	"	Chân công trình	120.943	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x25	m	"	"	Chân công trình	186.352	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x35	m	"	"	Chân công trình	255.045	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x50	m	"	"	Chân công trình	345.952	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x70	m	"	"	Chân công trình	492.184	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x95	m	"	"	Chân công trình	678.596	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x120	m	"	"	Chân công trình	843.960	Tỉnh Hưng Yên
		CXV2x150	m	"	"	Chân công trình	1.047.777	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 3 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV3x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	23.335	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x2.5	m	"	"	Chân công trình	34.259	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x4	m	"	"	Chân công trình	52.371	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x6	m	"	"	Chân công trình	74.096	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x10	m	"	"	Chân công trình	116.617	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x16	m	"	"	Chân công trình	177.049	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV3x25	m	"	"	Chân công trình	274.725	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x35	m	"	"	Chân công trình	375.927	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x50	m	"	"	Chân công trình	511.463	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x70	m	"	"	Chân công trình	728.787	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x95	m	"	"	Chân công trình	1.007.112	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x120	m	"	"	Chân công trình	1.253.360	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x150	m	"	"	Chân công trình	1.555.644	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x185	m	"	"	Chân công trình	1.933.056	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x240	m	"	"	Chân công trình	2.544.210	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x300	m	"	"	Chân công trình	3.179.092	Tỉnh Hưng Yên
		CXV3x400	m	"	"	Chân công trình	4.113.445	Tỉnh Hưng Yên
		Dây tròn đặc 4 ruột bọc cách điện XLPE, bọc vỏ PVC						
		CXV4x1.5	m	TCVN 5935-1/IEC60502-1	"	Chân công trình	25.103	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x2.5	m	"	"	Chân công trình	37.533	Tỉnh Hưng Yên
		CXV4x4	m	"	"	Chân công trình	56.745	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	94.595	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x10	m	"	"	Chân công trình	149.351	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	227.676	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	353.849	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x35	m	"	"	Chân công trình	485.537	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x50	m	"	"	Chân công trình	661.099	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	942.961	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x95	m	"	"	Chân công trình	1.291.330	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.366.473	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	1.697.155	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x185	m	"	"	Chân công trình	2.110.889	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x240	m	"	"	Chân công trình	2.773.565	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x300	m	"	"	Chân công trình	3.464.954	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x400	m	"	"	Chân công trình	4.486.110	Tỉnh Hưng Yên
		Dây điện 1 lõi ruột mềm GOLD CUP 450/750V - Cu/PVC (TCVN6610-3/IEC60227-3)						
		CV 1x1.5 R5	m	TCVN 6610-3/IEC60227-3	Công ty Cổ phần Đông Giang	Chân công trình	5.882	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x2.5 R5	m	"	"	Chân công trình	9.507	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x4 R5	m	"	"	Chân công trình	15.185	Tỉnh Hưng Yên
31	Vật tư ngành điện							

21

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CV 1x6 R5	m	"	"	Chân công trình	22.874	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x10 R5	m	"	"	Chân công trình	39.769	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x16 R5	m	"	"	Chân công trình	60.155	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25 R5	m	"	"	Chân công trình	93.561	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35 R5	m	"	"	Chân công trình	129.564	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50 R5	m	"	"	Chân công trình	184.434	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 1 lõi ruột cứng 0,6/1KV - Cu/PVC						
		CV 1x16 RC	m	"	"	Chân công trình	59.786	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x25 RC	m	"	"	Chân công trình	92.805	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x35 RC	m	"	"	Chân công trình	128.686	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x50 RC	m	"	"	Chân công trình	174.500	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x70 RC	m	"	"	Chân công trình	249.801	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x95 RC	m	"	"	Chân công trình	346.540	Tỉnh Hưng Yên
		CV 1x120 RC	m	"	"	Chân công trình	437.754	Tỉnh Hưng Yên
		Dây điện dẹt (Ovan) 2 lõi ruột mềm 300/500V - Cu/PVC/PVC						
		CVV 2x0.75	m	TCVN 6610-5/IEC60227-5	"	Chân công trình	7.535	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x1	m	"	"	Chân công trình	9.598	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x1.5	m	"	"	Chân công trình	12.798	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x2.5	m	"	"	Chân công trình	20.702	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x4	m	"	"	Chân công trình	32.744	Tỉnh Hưng Yên
		CVV 2x6	m	"	"	Chân công trình	43.407	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 1 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 1x70	m	TCVN 5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	252.047	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x95	m	"	"	Chân công trình	348.825	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x120	m	"	"	Chân công trình	440.957	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x150	m	"	"	Chân công trình	543.375	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x185	m	"	"	Chân công trình	676.175	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x240	m	"	"	Chân công trình	883.734	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 1x300	m	"	"	Chân công trình	1.105.007	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 2 lõi - 0,6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 2x1.5	m	TCVN 5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	16.653	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x4	m	"	"	Chân công trình	36.880	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x6	m	"	"	Chân công trình	54.068	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x10	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		CXV 2x16	m	"	"	Chân công trình	128.259	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x25	m	"	"	Chân công trình	194.835	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 2x50	m	"	"	Chân công trình	361.513	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện 4 lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 3x4 ÷ 1x2.5	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	64.610	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x6 ÷ 1x4	m	"	"	Chân công trình	92.708	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x10 ÷ 1x6	m	"	"	Chân công trình	143.435	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x16 ÷ 1x10	m	"	"	Chân công trình	223.743	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x25 ÷ 1x16	m	"	"	Chân công trình	346.268	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 3x35 ÷ 1x16	m	"	"	Chân công trình	454.424	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điện (3+1) lõi - 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC						
		CXV 4x2.5	m	"	"	Chân công trình	47.344	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x4	m	"	"	Chân công trình	70.823	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x6	m	"	"	Chân công trình	100.468	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x16	m	"	"	Chân công trình	244.293	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x25	m	"	"	Chân công trình	380.100	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x70	m	"	"	Chân công trình	1.022.745	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x120	m	"	"	Chân công trình	1.783.874	Tỉnh Hưng Yên
		CXV 4x150	m	"	"	Chân công trình	2.177.486	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC						
		Ngâm 1x50	m	TCVN5935/IEC60502-1	"	Chân công trình	199.372	Tỉnh Hưng Yên
		Ngâm 1x70	m	"	"	Chân công trình	275.389	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp ngầm 0.6/1KV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Ngâm 2x4	m	"	"	Chân công trình	46.751	Tỉnh Hưng Yên
		Ngâm 2x6	m	"	"	Chân công trình	63.833	Tỉnh Hưng Yên
		Ngâm 3x6 ÷ 1x4	m	"	"	Chân công trình	105.255	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ngâm 3x10 – 1x6	m	"	"	Chân công trình	157.666	Tỉnh Hưng Yên
		Ngâm 4x6	m	"	"	Chân công trình	112.655	Tỉnh Hưng Yên
		Ngâm 4x10	m	"	"	Chân công trình	171.525	Tỉnh Hưng Yên
		Cáp điều khiển - 300/500V-Cu/PVC/PVC						
		Điều khiển 5x1	m	TCVN 6610-7/IEC 60227-7	"	Chân công trình	25.190	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 6x1	m	"	"	Chân công trình	30.072	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 7x1.5	m	"	"	Chân công trình	47.703	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 9x1.5	m	"	"	Chân công trình	62.162	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 5x2.5	m	"	"	Chân công trình	49.185	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 6x2.5	m	"	"	Chân công trình	66.436	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 7x2.5	m	"	"	Chân công trình	76.030	Tỉnh Hưng Yên
		Điều khiển 9x2.5	m	"	"	Chân công trình	98.474	Tỉnh Hưng Yên
		Dây cáp điện chống cháy điện áp 0,6/1kv						
		Cu/Mica/XLPE/PVC-FR						
		2x2.5 chống cháy	m	IEC 60502-1, IEC 60331	"	Chân công trình	32.412	Tỉnh Hưng Yên
		2x4 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	46.056	Tỉnh Hưng Yên
		3x16+10 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	244.035	Tỉnh Hưng Yên
		3x25+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	372.444	Tỉnh Hưng Yên
		3x35+16 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	487.089	Tỉnh Hưng Yên
		3x50+25 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	671.053	Tỉnh Hưng Yên
		3x70+35 chống cháy	m	"	"	Chân công trình	936.721	Tỉnh Hưng Yên
32	Vật tư ngành điện	Quạt điện						
		Quạt bàn 300	Cái			Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo tường 300	Cái	"		Chân công trình	252.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo 1 dây	Cái	"		Chân công trình	267.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo 2 dây chuyển hướng điện thân vát	Cái	"		Chân công trình	292.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	405.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo điều khiển từ xa kiểu mới	Cái	"		Chân công trình	417.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây có nhựa	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo công nghiệp 450-2 dây công suất lớn	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt treo tường 500, cánh 3 lá	Cái	"		Chân công trình	925.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Quạt treo tường công nghiệp 650	Cái	"		Chân công trình	1.125.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt rút cá 4 số không hẹn giờ	Cái	"		Chân công trình	297.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt rút cá 4 số có hẹn giờ	Cái	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt rút để trần 3 khoang, cánh cam		"		Chân công trình	295.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt rút để trần 3 khoang, ống sắt, cánh cam 5 lá	Cái	"		Chân công trình	295.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng không điều khiển	Cái	"		Chân công trình	477.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	587.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng điều khiển từ xa kiểu mới	Cái	"		Chân công trình	697.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện nhựa	Cái	"		Chân công trình	322.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 450 công suất lớn	Cái	"		Chân công trình	345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện sắt	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 450 hộp điện sắt, có nhựa	Cái	"		Chân công trình	332.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 500 cánh nhôm	Cái	"		Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 650	Cái	"		Chân công trình	1.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đứng công nghiệp 750	Cái	"		Chân công trình	1.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt tán 300 chuyển hướng điện, đồ tự ngắt	Cái	"		Chân công trình	280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt tán 400 chuyển hướng điện, đồ tự ngắt	Cái	"		Chân công trình	357.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đảo trần 400	Cái	"		Chân công trình	320.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đảo trần 400 có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	410.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đảo trần 450	Cái	"		Chân công trình	352.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt đảo trần 450 có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	457.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh sắt	Cái	"		Chân công trình	615.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh sắt không hộp số	Cái	"		Chân công trình	565.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh nhôm	Cái	"		Chân công trình	675.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh nhôm không hộp số	Cái	"		Chân công trình	625.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh sắt có điều khiển	Cái	"		Chân công trình	775.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần sai cánh 1400mm cánh nhôm có điều khiển	Cái	"		Chân công trình	835.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt trần 5 cánh có điều khiển từ xa	Cái	"		Chân công trình	1.717.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt sân thân sắt, sai cánh 400	Cái	"		Chân công trình	352.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt sân thân sắt, sai cánh 450	Cái	"		Chân công trình	372.500	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
33	Vật tư ngành nước	Quạt sản thân sắt, sai cánh 500	Cái	"		Chân công trình	882.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt bàn 300-DC 12V (ắc quy) có tốc năng	Cái	"		Chân công trình	230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt bàn 400-DC 12V (ắc quy) có tốc năng	Cái	"		Chân công trình	257.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút gió QHT150	Cái	"		Chân công trình	192.500	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút gió QHT200	Cái	"		Chân công trình	210.000	Tỉnh Hưng Yên
		Quạt hút gió QHT250	Cái	"		Chân công trình	230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Máy bơm nước						
		Bơm chìm 1Hp - Lưu lượng: 20m3/5m, 17m3/10m, 15m3/15m	Cái			Chân công trình	1.509.091	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm chìm 2Hp - Lưu lượng: 40m3/5m, 35m3/10m, 30m3/15m	Cái	"		Chân công trình	2.327.273	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm chìm 3Hp - Lưu lượng: 45m3/5m, 40m3/10m, 35m3/15m	Cái	"		Chân công trình	3.181.818	Tỉnh Hưng Yên
34	Bê tông thương phẩm	Bơm chìm 4Hp - Lưu lượng: 50m3/5m, 45m3/10m, 40m3/15m	Cái	"		Chân công trình	4.263.636	Tỉnh Hưng Yên
		Bơm chìm 5Hp - Lưu lượng: 55m3/5m, 50m3/10m, 45m3/15m	Cái	"		Chân công trình	4.681.818	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M100# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	TCVN 3118:1993; TCVN 7570:2006	Công ty CP phát triển công nghệ VLXD Vicomark	Chân công trình	1.064.815	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M150# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.111.111	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB30 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M200# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.157.407	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M250# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.203.704	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M300# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M350# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.296.296	Tỉnh Hưng Yên
		Bê tông M400# độ sụt 12±2, đá 1x2 XM PCB40 Hải Phòng	m ³	"	"	Chân công trình	1.175.926	Tỉnh Hưng Yên



Handwritten signature

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
35	Sơn	Chỉ phí bơm bê tông từ móng tới mái tầng 1	m³	"	Công ty TNHH Xây dựng & Thương mại P&T	Chân công trình	74.074	Tỉnh Hưng Yên
		Chỉ phí bơm bê tông từ tầng 2 tới tầng 4	m³	"		Chân công trình	83.333	Tỉnh Hưng Yên
		Chỉ phí bơm bê tông từ tầng 5 tới tầng 7	m³	"		Chân công trình	92.592	Tỉnh Hưng Yên
		Từ tầng 8 trở lên mỗi tầng lũy kế tăng thêm	m³	"		Chân công trình	9.259	Tỉnh Hưng Yên
		Ca bơm cần	ca	"		Chân công trình	1.851.852	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả						
		Bột bả cao cấp nội thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR INTERIOR	40kg		"	Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả cao cấp ngoại thất-ROSIE PUTTY PREMIUM FOR EXTERIOR	40kg		"	Chân công trình	465.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót chống kiềm						
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	672.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	22kg	"	"	Chân công trình	2.227.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm cao cấp ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR EXTERIOR	5,5kg	"	"	Chân công trình	954.545	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	21kg	"	"	Chân công trình	2.931.818	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	22kg	"	"	Chân công trình	1.795.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	5,7kg	"	"	Chân công trình	772.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất-ROSIE ALKALI SEAL FOR INTERIOR	22kg	"	"	Chân công trình	2.727.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất						
		Sơn mịn nội thất-ROSIE SMOOTH FOR INTERIOR	6kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp nội thất-ROSIE GLOSS FOR INTERIOR	23kg	"	"	Chân công trình	1.045.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng cao cấp nội thất-ROSIE GLOSS FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	295.455	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.090.909	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp nội thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	18,5kg	"	"	Chân công trình	4.027.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất						
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE SUPER SMOOTH FOR EXTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	318.182	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE GLOSS FOR EXTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.181.818	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu mịn ngoại thất-ROSIE GLOSS FOR EXTERIOR	18,5kg	"	"	Chân công trình	4.409.091	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	6,2kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	704.545	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	23kg	"	"	Chân công trình	2.386.364	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	340.909	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.272.727	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	18,5kg	"	"	Chân công trình	4.563.636	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	1,1kg	"	"	Chân công trình	409.091	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	5,2kg	"	"	Chân công trình	1.409.091	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng cao cấp ngoại thất-ROSIE PREMIUM SUPER GLOSSY FOR INTERIOR	18,5kg	"	"	Chân công trình	4.772.727	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
36	Sơn	<i>Sơn chống thấm</i>			Công ty TNHH GDS Việt Nam			
		Sơn chống thấm màu-ROSIE MULTIY - WATERPROOF	5,2kg	QCVN 16:2019/BXD		Chân công trình	1.127.273	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm pha xi măng-ROSIE CEMENT - WATERPROOF	19kg	"		Chân công trình	4.204.545	Tỉnh Hưng Yên
			5,3kg	"		Chân công trình	795.455	Tỉnh Hưng Yên
			19kg	"		Chân công trình	2.736.364	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Sơn nội thất</i>						
		Sơn mịn nội thất cao cấp VERTUMAX VM01	5L	QCVN 16:2023/BXD		Chân công trình	528.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	1.679.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng cho trần VERTUMAX SUPER WHITE	5L	"		Chân công trình	590.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	1.876.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	336.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngọc trai nội thất VERTUMAX VB01	5L	"		Chân công trình	1.397.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	4.342.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	409.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp VERTUMAX VS01	5L	"		Chân công trình	1.547.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	5.570.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Sơn ngoại thất</i>						
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp VERTUMAX VM02	5L	"		Chân công trình	817.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	2.597.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	409.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VB02	5L	"		Chân công trình	1.754.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	5.377.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	502.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp VERTUMAX VS02	5L	"		Chân công trình	2.065.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	305.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn phủ bóng VERTUMAX CLEAR	5L	"		Chân công trình	1.527.000	Tỉnh Hưng Yên
			1L	"		Chân công trình	331.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhũ đồng VERTUMAX ND						
		<i>Sơn chống thấm</i>						
		Sơn chống thấm trộn xi măng VERTUMAX CTX	5L	"		Chân công trình	1.113.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	3.528.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"		Chân công trình	1.382.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống thấm màu VERTUMAX CTM	18L	"		Chân công trình	4.394.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Sơn lót kháng kiềm</i>						
		Sơn lót kháng kiềm nội thất VERTUMAX LKT01	5L	"		Chân công trình	740.000	Tỉnh Hưng Yên
			18L	"		Chân công trình	2.347.000	Tỉnh Hưng Yên
			5L	"		Chân công trình	981.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm nội thất đặc biệt VERTUMAX LKB01	18L	"		Chân công trình	3.122.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất đặc biệt	5L	"		Chân công trình	1.093.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
37	Sơn	VERTUMAX LKB02	18L	"	"	Chân công trình	3.477.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả						
		Bột bả nội thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	437.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bột bả ngoại thất VERTUMAX	40Kg	"	"	Chân công trình	495.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm nội thất	20,7kg	TCVN 8652:2020	Công ty Cổ phần sơn JYMEC Việt Nam	Chân công trình	2.942.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn lót chống kiềm ngoại thất cao cấp	20kg	"	"	Chân công trình	3.098.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn bóng nội thất cao cấp	20,5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	5.047.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nội thất cao cấp dễ lau chùi	24kg	"	"	Chân công trình	2.477.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nước nội thất 3in1	24kg	"	"	Chân công trình	1.221.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn bóng ngoại thất cao cấp	16,5kg	"	"	Chân công trình	5.776.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn ngoại thất chống phai màu	23kg	"	"	Chân công trình	3.987.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn nước ngoại thất	23kg	"	"	Chân công trình	3.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		JYMEC - Sơn chống thấm đa năng	20kg	"	"	Chân công trình	4.413.000	Tỉnh Hưng Yên
38	Sơn	JYMEC - Bột bả nội thất và ngoại thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014	"	Chân công trình	8.200	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất	kg	QCVN 16:2019/BXD	Công ty Cổ phần sản xuất TLG Việt Nam	Chân công trình	87.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS INT SUPER SEALER-Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	125.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SUPER PRIMER-Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	183.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SILVER-Sơn mịn nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	62.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS GLOSSY-Sơn bóng nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	269.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS BASIC-Sơn mịn ngoại thất	kg	"	"	Chân công trình	109.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS SATIN-Sơn bóng ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	303.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS WATERPROOF-Sơn chống thấm xi măng cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	184.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LUXURY REFLECTIVE-Sơn phản quang cao cấp, sử dụng cho đường giao thông	kg	"	"	Chân công trình	238.700	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS LI-GRANIT-Sơn giả đá hạt cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	294.000	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT INT-Bột trét chống thấm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	10.500	Tỉnh Hưng Yên
		TUYLIPS MAXCOAT EXT-Bột trét chống thấm ngoại thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	12.700	Tỉnh Hưng Yên

RL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
39	Sơn	Sơn nội thất - Interior			Công ty Cổ phần LIONS Việt Nam			
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	270.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SMOOTH INTERIOR - Sơn phủ mịn nội thất cao cấp	22kg	"	"	"	765.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SUPER WHITE PRO - Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	405.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	22kg	"	"	"	1.415.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	5kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	415.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	22kg	"	"	"	1.425.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	635.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	19kg	"	"	"	2.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	1kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	228.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	4,7kg	"	"	"	791.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GLOSSY PREMIUM INT - Sơn phủ bóng mờ nội thất cao cấp	19kg	"	"	"	2.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	TCVN 8652:2012	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	489.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - ALKLI RESISTANCE INT - Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	21kg	"	"	"	1.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - GYPSUM MASTIC - Bột bả thạch cao	40kg	TCVN 7239:2014	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	120.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - INTERIOR MASTIC - Bột bả nội thất cao cấp	40kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	320.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất - Exterior						
		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	5kg	QCVN 16:2019/BXD	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	362.500	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - COVER EXTERIOR - Sơn phủ mịn ngoại thất	22kg	"	"	"	1.385.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	4,7kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	840.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SILKY EFFECTS EXT - Sơn phủ bóng mờ ngoại thất cao cấp	19kg	"	"	"	3.070.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SUPER GLOSS EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	1kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	390.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - SUPER GLOSS EXT - Sơn phủ bóng ngoại thất cao cấp	4,7kg	"	"	"	1.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn	4,7kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	858.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		chống thấm đa năng cao cấp	19kg		"	mua	2.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - FLEXIBLE WATERPROOFER - Sơn chống thấm màu cao cấp	4,7kg	"	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	925.000	Tỉnh Hưng Yên
		LJONS - ALKIJ WEATHERSHIELD EXT - Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	19kg		"	mua	3.040.000	Tỉnh Hưng Yên
			5kg	TCVN 8652:2012	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	693.000	Tỉnh Hưng Yên
			21kg		"	mua	2.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		LIONS - EXTERIOR MASTIC - Bột bả ngoại thất cao cấp	40kg	TCVN 7239:2014	"	Bảng phương tiện bên bán hoặc bên mua	420.000	Tỉnh Hưng Yên
40	Sơn	Sơn nội thất NETEC LUXURY			Công ty Cổ phần xây dựng và công nghệ - Tập đoàn GLOBAL PLUS			
		Sơn lót kháng kiềm nội thất cao cấp	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	338.889	Hà Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	865.741	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu trắng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	321.296	Hà Long - Quảng Ninh
			20kg		"	Giá bán tại kho	712.037	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	427.778	Hà Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.158.333	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	516.667	Hà Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.407.407	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng men sứ nội thất cao cấp	1kg	"	"	Giá bán tại kho	179.630	Hà Long - Quảng Ninh
			5kg		"	Giá bán tại kho	749.074	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn mịn nội thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	266.000	Hà Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	686.000	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn ngoại thất NETEC LUXURY						
		Sơn lót kháng kiềm ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	427.778	Hà Long - Quảng Ninh
			19kg		"	Giá bán tại kho	1.222.222	Hà Long - Quảng Ninh
			1kg		"	Giá bán tại kho	127.778	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	516.667	Hà Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.497.222	Hà Long - Quảng Ninh
			1kg		"	Giá bán tại kho	196.296	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	674.074	Hà Long - Quảng Ninh
			15kg		"	Giá bán tại kho	1.604.630	Hà Long - Quảng Ninh
			1kg		"	Giá bán tại kho	246.296	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn siêu bóng men sứ ngoại thất cao cấp	5kg	"	"	Giá bán tại kho	801.852	Hà Long - Quảng Ninh
			5kg	"	"	Giá bán tại kho	434.000	Hà Long - Quảng Ninh

Sơn mịn ngoại thất cao cấp

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
41	Sơn	Sơn mịn ngoại thất cao cấp	19kg		"	Giá bán tại kho	1.260.000	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn nhũ và bột bả			"			
		Sơn nhũ đồng	1kg	ISO 9001:2015	"	Giá bán tại kho	256.481	Hà Long - Quảng Ninh
		Bột bả nội thất cao cấp	25kg	"	"	Giá bán tại kho	160.185	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn chống thấm			"			
		Sơn chống thấm pha xi măng	5kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Giá bán tại kho	420.370	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn chống thấm màu cao cấp	17kg		"	Giá bán tại kho	1.265.741	Hà Long - Quảng Ninh
			5kg	"	"	Giá bán tại kho	516.667	Hà Long - Quảng Ninh
			18kg	"	"	Giá bán tại kho	1.554.630	Hà Long - Quảng Ninh
		Sơn nhãn hiệu INFOR			Công ty Cổ phần INFOR Việt Nam			
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	kg	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	184.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	156.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	263.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	kg	"	"	Chân công trình	96.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	187.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất E5000	kg	"	"	Chân công trình	189.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất bán bóng A 68	kg	"	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	kg	"	"	Chân công trình	70.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	82.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	98.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nhãn hiệu VISENLEX			"			
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	162.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7TN	kg	"	"	Chân công trình	214.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng ngoại thất V800	kg	"	"	Chân công trình	186.200	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	254.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp V300	kg	"	"	Chân công trình	94.900	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	225.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7TN	kg	"	"	Chân công trình	191.400	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	228.800	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn bán bóng nội thất V600	kg	"	"	Chân công trình	133.500	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	kg	"	"	Chân công trình	71.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn nội thất chống thấm sơn V209	kg	"	"	Chân công trình	30.300	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	kg	"	"	Chân công trình	80.100	Tỉnh Hưng Yên
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	kg	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Hưng Yên

(YUNG) SC (X.H) D

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
42	Nhựa đường	Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	TCVN 13567-1:2022	Công ty TNHH Cung ứng nhựa đường ADCO	Chân công trình	15.285	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường đặc nóng 40/50	kg	TCVN 13567-1:2022	"	Chân công trình	17.085	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường Colflex® III (PMB - III)	kg	TCVN 11193:2021	"	Chân công trình	19.985	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường Colflex® I (PMB - I)	kg	TCVN 11193:2022	"	Chân công trình	19.485	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường Colflex® PG76 (PMB - III PG76)	kg	TCVN 11193:2022	"	Chân công trình	20.285	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường Colflex® PG82 (PMB - III PG82)	kg	TCVN 13048:2024	"	Chân công trình	20.685	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương nhựa đường CRS-1	kg	TCVN 11193:2022	"	Chân công trình	12.285	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1	kg	TCVN 8817-1:2011	"	Chân công trình	13.085	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương nhựa đường CSS-1h	kg	TCVN 8817-1:2012	"	Chân công trình	13.685	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương nhựa đường CRS-2	kg	TCVN 8817-1:2013	"	Chân công trình	13.585	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương nhựa đường RapidBond® (CRS-1P)	kg	TCVN 8816:2011	"	Chân công trình	17.985	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường lỏng MC70	kg	TCVN 8818-1:2011	"	Chân công trình	20.085	Tỉnh Hưng Yên
		Nhũ tương axit thấm bảm (EcoPrime®)	kg	TCCS	"	Chân công trình	19.085	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường 60/70 - xá	kg	27:2019/TGBVN TCVN 7494:2005 22TCN279-01	Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	Chân công trình	14.600	Tỉnh Hưng Yên
43	Nhựa đường	Nhựa đường nhũ tương CRSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	11.400	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - xá	kg	"	"	Chân công trình	12.600	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương gốc Axit 60% - xá	kg	"	"	Chân công trình	11.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - xá	kg	"	"	Chân công trình	13.300	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường polime PMB 1 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường polime PMB 3 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.400	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường lỏng MC70 - xá	kg	"	"	Chân công trình	19.400	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường 60/70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	16.400	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	13.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CSSI - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường nhũ tương CRS-2 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	15.800	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường lỏng MC70 - phuy	kg	"	"	Chân công trình	21.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường đóng phuy 60/70 Shell Singapore	kg	TCVN 7494:2005	Công ty CP Nhựa đường thiết bị giao thông	Chân công trình	14.531	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường đặc nóng 60/70	kg	"	"	Chân công trình	12.960	Tỉnh Hưng Yên
		Nhựa đường đóng phuy 60/70 Trung Đông	kg	"	"	Chân công trình	12.545	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp Fibroximent Khổ 0,9x1,8	tấm			Chân công trình	27.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp nhựa K 0,8x1,5	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp nhựa K0,8x1,8	m	"		Chân công trình	33.636	Tỉnh Hưng Yên
		Lưới B40 khổ 1m, phi 2,8	kg	"		Chân công trình	21.818	Tỉnh Hưng Yên
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ150), sơn Polyester, G550			Công ty CP AUSTNAM - Hà Nội			
		AC 11 - 0,45 mm - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	194.545	Tỉnh Hưng Yên
		AC 11 - 0,47 mm - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	198.182	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1000 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1000 - 0,47mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	199.091	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1088 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	190.909	Tỉnh Hưng Yên
		ATEK1088 - 0,47mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	195.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), sơn Polyester, G550						
		AD11 - 0,42mm - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	180.909	Tỉnh Hưng Yên
		AD11 - 0,45mm - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	186.364	Tỉnh Hưng Yên
		AD06 - 0,42mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	181.818	Tỉnh Hưng Yên
		AD06 - 0,45mm - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	189.091	Tỉnh Hưng Yên
		AD05 - 0,42mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	178.182	Tỉnh Hưng Yên
		AD05 - 0,45mm - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	185.455	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G340						
		ADTile - 0,42mm (6 sóng giả ngói)	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	190.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm (AZ100), Sơn Polyester, G550/G340						
		Alok 420 - 0,45mm - 3 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	248.182	Tỉnh Hưng Yên
		Alok 420 - 0,47mm - 3 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	253.636	Tỉnh Hưng Yên
		ASEAM 480 - 0,45mm - 2 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	227.273	Tỉnh Hưng Yên
		ASEAM 480 - 0,47mm - 2 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	231.818	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340-G550						
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Hưng Yên

YÊN
NG
C.N

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	375.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	380.000	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	392.727	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ AZ, 2 lớp tôn, G340						
		AR-EPS - 0,40/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	314.545	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,35 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	325.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,40/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	335.455	Tỉnh Hưng Yên
		AR-EPS - 0,45/50/0,4 - tỷ trọng EPS 11kg/m ³ - 5 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	347.273	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ150						
		APU1 dày 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	282.727	Tỉnh Hưng Yên
		APU1 dày 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	286.364	Tỉnh Hưng Yên
		APU1 dày 0,45mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	279.091	Tỉnh Hưng Yên
		APU1 dày 0,47mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	283.636	Tỉnh Hưng Yên
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ AZ100						
		ADPU1 dày 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	262.727	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dày 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 11 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	269.091	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dày 0,40mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	259.091	Tỉnh Hưng Yên
		ADPU1 dày 0,42mm, lớp Pu tỷ trọng 28-32 kg/m ³ - 6 sóng	đ/m ²	"	"	Chân công trình	265.455	Tỉnh Hưng Yên
		Các tấm ốp nóc, ốp sườn, máng nước						
		Khô rộng 300mm dày 0,42mm	đ/md	TCVN 3601:1981	"	Chân công trình	52.727	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
47	Vật liệu tấm lợp, bao che	Khổ rộng 400mm dày 0,42mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	69.345	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 600mm dày 0,42mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 300mm dày 0,45mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	57.727	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 400mm dày 0,45mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	75.909	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 600mm dày 0,45mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 300mm dày 0,47mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	58.636	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 400mm dày 0,47mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	77.727	Tỉnh Hưng Yên
		Khổ rộng 600mm dày 0,47mm	đ/mđ	"	"	Chân công trình	112.727	Tỉnh Hưng Yên
		Vật tư phụ						
		Đai bất tôn Allok	đ/chiếc			Chân công trình	10.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 65mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	2.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 45mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	1.545	Tỉnh Hưng Yên
		Vít 20mm	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	1.091	Tỉnh Hưng Yên
		Vít bất đai	đ/chiếc	"	"	Chân công trình	636	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn cán sóng 1 lớp			Công ty CP Tập đoàn Hoa Sen- Chi nhánh Thái Bình			
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,3mm x 1200mm G550	m ²	JIS. ASTM, AS/NZS, AS. BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	68.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	76.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	84.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	94.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ70 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	103.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	72.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	79.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	88.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	97.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tôn lạnh màu trong AZ100 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	106.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	79.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	88.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	97.500	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	108.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm G550	m ²	"	"	Chân công trình	119.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tôn cách nhiệt</i>						
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	JIS, ASTM, AS/NZS, AS, BS EN, TCCS, ISO 9001:2015, ISO 14001:2015	"	Chân công trình	139.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	149.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	159.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	169.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	179.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	141.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	151.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	161.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	171.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ50 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	18.100	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	132.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	142.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	152.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	162.000	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
48	Gạch ốp lát	Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 16mm	m ²	"	"	Chân công trình	172.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,3mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	134.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,35mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	144.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,4mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	154.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,45mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	164.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tôn lạnh màu AZ100 0,5mm x 1200mm, cách nhiệt PU 18mm	m ²	"	"	Chân công trình	174.000	Tỉnh Hưng Yên
		Công ty TNHH Thạch Bàn						
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhân hiệu Grany Lite						
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 30x60cm và 60x60cm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	360.185	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 40x80cm và 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	452.778	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 60x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	517.273	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng/ men khô bề mặt phẳng. KT: 19,5x120cm	m ²	"	"	Chân công trình	536.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhân hiệu TB Gres / Lujo			"			
		Gạch granite men mài bóng. KT: 40x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men vi tinh. KT: 40x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng. KT: 60x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men mài bóng. KT: 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men vi tinh. KT: 80x80cm	m ²	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn nhân hiệu Porugia / Lujo			"			
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng. KT: 30x60cm	m ²	QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	276.852	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí. KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	304.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình. KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	286.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương. KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	295.370	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch granite men khô, sân vườn, KT: 30x60cm	m ²	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 60x60cm, mã số: PGM/LGM		QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	267.593	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	"	"	Chân công trình	304.630	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	286.111	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	295.370	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương	m ²	"	"	Chân công trình	406.481	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, sân vườn						
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 40x80cm, mã số: PGM/LGM		QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	"	"	Chân công trình	425.000	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	415.741	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương						
		Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn KT: 80x80cm, mã số: PGM/LGM		QCVN 16:2023/BXD	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt phẳng	m ²	"	"	Chân công trình	369.444	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt trang trí	m ²	"	"	Chân công trình	378.704	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men khô, bề mặt dị hình	m ²	"	"	Chân công trình	397.222	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch granite men kim cương						
49	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm khung phổ thông, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG5-6601,02, PG6-6601,02,....	m ²	QCVN 16:2019/BXD TCVN 13113:2020	Gạch ốp lát Viglacera	Chân công trình	294.342	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt thường, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,...., P24-GM 6601,02,.... PGM 6601,02,...., PGB 6601,02,...., PTL 661, PEM 6601,....	m ²	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm khung phổ thông, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PG5-8801,02, PG6-8801,02,....	m ²	"	"	Chân công trình	327.046	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm men thường, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGM 4801,02,...., P23-GM 4801,02,.... P23-GP 4801,02,....	m ²	"	"	Chân công trình	321.882	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men mat. Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,..., PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm. Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,...	m2	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm muối tiêu. Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera, gạch dày: PTSM 601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	313.276	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x30cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-3301,02,..., PSH20-3301,02,...	m2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-3601,02,..., PSH20-3601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-6601,02,..., PSH20-6601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 45x90cm độ dày 20mm Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PCL20-45901,02,..., PSH20-45901,02,...	m2	"	"	Chân công trình	588.683	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,..., PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm viền điểm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera	m2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601.02....	m2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 80x80cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 8801.02....	m2	"	"	Chân công trình	418.275	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 40x80cm viền điểm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera	m2	"	"	Chân công trình	359.751	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 61201.02....	m2	"	"	Chân công trình	509.504	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x120cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 61201.02...., P24-GM 61201.02.... PGM 61201.02...., PGB 61201.02....	m2	"	"	Chân công trình	435.488	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x120cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PGT 21201.02.... PK 21201.02....	m2	"	"	Chân công trình	423.439	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601.02...., P24-GM 3601.02...., PGM 3601.02...., PGB 3601.02...., PTL 361, PEM 3601....	m2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001.02..... PK 363001.02.... PK 364001.02....	m2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601.02....	m2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, men matt thường. Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,..., PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,...	m2	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,..., PK 664001,02,...	m2	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 6601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 15x90cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GK 15901,02,..., PGT 15901,02,...	m2	"	"	Chân công trình	368.357	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 20x100cm, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PSH-GK 21001,02,..., PCL-GK 21001,02,...	m2	"	"	Chân công trình	378.685	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt thường, men bóng. Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 3601,02,..., P24-GM 3601,02,..., PGM 3601,02,..., PGB 3601,02,..., PTL 361, PEM 3601,...	m2	"	"	Chân công trình	253.031	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men matt hiệu ứng carving, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 362001,02,..., PK 363001,02,..., PK 364001,02,...	m2	"	"	Chân công trình	289.178	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 30x60cm men kim cương, Nhóm gạch Bla, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PED 3601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	345.981	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men bóng, mặt thường Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: P23-GM 6601,02,..., P24-GM 6601,02,..., PGM 6601,02,..., PGB 6601,02,..., PTL 661, PEM 6601,02,...	m2	"	"	Chân công trình	244.424	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch gốm ốp lát, kích thước 60x60cm men matt, Nhóm gạch B1a, gạch granite nhân hiệu Viglacera: PK 662001,02,..., PK 663001,02,..., PK 664001,02,...	m2	"	"	Chân công trình	280.571	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói R: Ngói R03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	227.211	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói Q: Ngói Q03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	261.637	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói T: Ngói T03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	347.702	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói S: Ngói S03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	332.210	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói Piata: Ngói PT03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	504.340	Tỉnh Hưng Yên
		Gạch ngói gốm trắng men, Nhóm gạch BIII nhân hiệu Viglacera, mã ngói uno: Ngói UN03,06,...	m2	"	"	Chân công trình	309.833	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x240cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 120x280cm men bóng dày 9mm, Nhóm gạch B1a, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đá nung kết kích thước 120x380cm men matt dày 9mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta Essentials	m2	"	"	Chân công trình	835.185	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 6mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 6mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 6mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 12mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 12mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 12mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	2.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men matt dày 20mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men bóng dày 20mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đá nung kết kích thước 160x320cm men honed dày 20mm, Nhóm gạch Bia, đá nung kết thương hiệu Vasta	m2	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 50mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 60mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 75mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 80mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 120mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.877.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 150mm, TCVN 7959:2017	m3	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC3, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m3	"	"	Chân công trình	1.727.478	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2400x600x75mm, TCVN 12867:2020	m3	"	"	Chân công trình	5.024.250	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m3	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
50	Cửa khung nhựa/nhôm	Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x100mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x150mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC loại A1 một lưới cốt thép kích thước 2.400x600x200mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	4.389.000	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x100mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x150mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm Bê tông khí chưng áp Viglacera Tấm Panel ALC A1 không cốt thép dày kích thước 1.200x600x200mm, TCVN 12867:2020	m ³	"	"	Chân công trình	3.522.750	Tỉnh Hưng Yên
		Sản phẩm gạch Bê tông khí chưng áp Viglacera AAC4, kích thước Dài 600 x Cao 200 x Dày 200mm	m ³	"	"	Chân công trình	2.104.595	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ Việt Pháp (Nhôm Việt Pháp do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCVN 9366-2:2012	Công ty CP nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp			
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong (kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.337.771	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.884.473	Tỉnh Hưng Yên
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.213.813	Tỉnh Hưng Yên
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.180.393	Tỉnh Hưng Yên
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.748.778	Tỉnh Hưng Yên
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.798.630	Tỉnh Hưng Yên
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	1.617.512	Tỉnh Hưng Yên
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	1.653.058	Tỉnh Hưng Yên
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.143.643	Tỉnh Hưng Yên

ĐL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Hệ Xingfa (93-55-65) (Nhôm hệ Xingfa do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật)		TCTN 9366-2-2012				
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.422.522	Tỉnh Hưng Yên
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.474.061	Tỉnh Hưng Yên
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.450.185	Tỉnh Hưng Yên
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.460.905	Tỉnh Hưng Yên
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong, (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.398.425	Tỉnh Hưng Yên
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.027.527	Tỉnh Hưng Yên
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2600 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.011.274	Tỉnh Hưng Yên

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.452.181	Tỉnh Hưng Yên
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.766.428	Tỉnh Hưng Yên
		Hệ 55 vít cạnh (Nhôm hệ 55 vít cạnh VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38 mm sử dụng phôi kính VGF Việt Nhật.		TCTN 9366-2:2012				
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.887.882	Tỉnh Hưng Yên
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.773.095	Tỉnh Hưng Yên
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.004.791	Tỉnh Hưng Yên
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.082.044	Tỉnh Hưng Yên
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6.38 mm trắng trong. (kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.681.109	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong. (kích thước cửa 2400 x 1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.568.516	Tỉnh Hưng Yên
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước vách 2000 x 1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.420.551	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm thủy lực (Nhôm hệ thủy lực TL-FA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.2mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		TCVN 9366-2:2012				
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1100 x 2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.600.851	Tỉnh Hưng Yên
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 2200 x 2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	3.725.394	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm trượt quay (Nhôm hệ trượt quay VFA do Công ty cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhãn hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, (Độ dày thanh nhôm chịu lực dày từ 1.6 ÷ 2.5mm, phụ kiện đồng bộ nhà máy nhôm Việt Pháp.		Quy chuẩn QCVN 16:2019/BXD; TCVN 9366-2:2012				Tỉnh Hưng Yên
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 1800 x 2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.412.440	Tỉnh Hưng Yên

Đ.L



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong (kích thước cửa 3200 x 2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm).	m ²	"	"	Chân công trình	2.316.089	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn (Nhôm cửa cuốn do Công ty Cổ phần nhôm Việt Pháp - Nhà máy nhôm Việt Pháp sản xuất nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI, độ dày thanh nhôm theo độ dày tiêu chuẩn (từ 0,8-1mm), phụ kiện đồng bộ của nhà máy nhôm Việt Pháp) (Đơn giá chưa bao gồm Moto, bộ lưu điện)		TCVN 9366-2:2012				
		Cửa cuốn: F48 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.025.119	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F48E (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	1.891.308	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F45I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.188.425	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.352.450	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F46I (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.763.023	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-2 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.517.797	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa cuốn: F49-3 (kích thước 3500x3200mm)	m ²	"	"	Chân công trình	2.762.954	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ và lưu điện : nhân hiệu FRANDOOR-FRANALUMI.						
		Mô tơ (tải trọng 300 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.445.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 500 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	5.045.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 700 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	7.745.000	Tỉnh Hưng Yên
		Mô tơ (tải trọng 1000 kg)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.445.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (900W)	Bộ	"	"	Chân công trình	3.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ lưu điện (1500W)	Bộ	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đơn giá toàn bộ sản phẩm trên đã bao gồm chi phí lắp đặt hoàn thiện tại công trình						
51	Cửa khung nhôm/nhôm	A. NHÔM SINGHAL		QCVN 16:2019/BXD	Công ty CP tập đoàn Singhal			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 vát cạnh nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP giống Đông Á. Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP giống Đông Á. Phụ kiện SING.	m2	"	"	Chân công trình	1.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP giống Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	1.758.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP giống Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: công ty CP giống Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	"	"	Chân công trình	1.804.000	Tỉnh Hưng Yên
			m2	"	"	Chân công trình	1.855.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐVL



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa sổ lùa 2 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	"	"	Chân công trình	1.616.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ lùa 4 cánh nhôm hệ 55 vát cạnh của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	"	"	Chân công trình	1.652.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 55 Xingfa nhôm của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	1.308.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi mở quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ của công ty TNHH Kinlong	m2	"	"	Chân công trình	2.452.000	Tỉnh Hưng Yên

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa sổ quay 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	"	"	Chân công trình	2.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 1 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện đồng bộ SING	m2	"	"	Chân công trình	2.343.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ quay 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.406.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ hắt 2 cánh nhôm hệ 55 Xingfa của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,4mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.348.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách kính cố định nhôm hệ 56 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	1.352.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa đi 1 cánh mở quay nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1.2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.308.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 1 cánh mở quay liền vách nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.277.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng hăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.293.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐHL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Nội dung công trình (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa đi 2 cánh mở trượt nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.009.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi 2 cánh mở trượt liền vách nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,2mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.086.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở quay nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.181.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 1 cánh mở hất nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.183.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐL



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa sổ 2 cánh mở quay nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở quay liền vách nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.189.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 2 cánh mở trượt nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.170.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ 4 cánh mở trượt nhôm hệ S6 sập liền của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 1,0mm ($\pm 5\%$). Sơn có khả năng kháng muối và chống tia UV. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đồng Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	2.184.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nổi đổ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Giống: Công ty CP gioăng Đồng Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.728.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 nối đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.859.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 65 đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.543.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 nối đồ của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.517.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.848.000	Tỉnh Hưng Yên
		Vách cố định nhôm hệ mặt dựng 52 đầu đồ liền cửa sổ 1 cánh mở hất của công ty CP tập đoàn Singhal, độ dày 2,0mm (±5%). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 6,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á.	m2	"	"	Chân công trình	2.533.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐHL

SIT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2.0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.869.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2.0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.688.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K200 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.520.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC180 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC140 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.578.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa nhôm hệ thủy lực K120 * SC120 của công ty CP tập đoàn Singhal, dày 2,0 mm ($\pm 5\%$). Sơn bảo hành 5 năm. Kính trắng dày 10,38mm của công ty CP kính dán an toàn Hồng Phúc. Gioăng: Công ty CP gioăng Đông Á. Phụ kiện SING	m2	"	"	Chân công trình	4.556.000	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		B. CỬA CUỐN SINGDOOR						
		Nân cửa cuốn chống bão G91: - Sơn màu nâu vàng, giâm âm 2 chiều lên xuống. - Day hộp U100 - Trục phi 141mm dây 3,96 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	2.860.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nân cửa cuốn S70 Plus: - Kết hợp 2 nan, sơn màu cà phê ÷ vàng cát, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	2.690.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nân cửa cuốn SE03: - Sơn màu caphe, 4chân, 2 vít, giâm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	2.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nân cửa cuốn G88: - Kết hợp 2 nan, sơn màu xanh mint, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	2.548.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nân cửa cuốn G60 Plus: - Sơn màu cà phê, giâm âm 1 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5mm dây 1,8 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	2.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nân cửa cuốn G61: - Sơn màu cà phê sáng, giâm âm 2 chiều lên, xuống. - Day hộp U76 - Trục phi 113,5 mm dây 1,8 mm ÷ puli nhựa.	m2	"	"	Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
52	Vật liệu khác	Cửa gỗ (Cửa đi <i>Punô</i> đặc vân dây 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc) Loại gỗ nhóm 3 Loại gỗ lim Nam Phi Cửa đi <i>Punô</i> đặc vân dây 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)	m ² m ²	"		Chân công trình Chân công trình	1.400.000 1.800.000	Tỉnh Hưng Yên Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa Panô kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa đi Panô kính + hoa sắt (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 2cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ Panô đặc ván dày 3cm (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ kính 5 ly (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ chớp (có bản lề, ke, chốt dọc)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	2.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cửa sổ gỗ kính lật (có ke, chốt)						
		Loại gỗ nhóm 3	m ²	"		Chân công trình	1.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m ²	"		Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa đơn 130x60						
		Loại gỗ nhóm 3	m	"		Chân công trình	270.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	420.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khuôn cửa kép 60x250						
		Loại gỗ nhóm 3	m	"		Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nẹp khuôn 40x15mm						
		Loại gỗ nhóm 3	m	"		Chân công trình	30.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
53	Vật liệu khác	Loại gỗ lim Nam Phi	m	"		Chân công trình	35.000	Tỉnh Hưng Yên
		Rọ đá, Rỗng đá bằng thép						
		Rọ đá bằng thép, thấm mạ kẽm						
		Dây đan Ø 2,2; dây viên Ø 2,7	kg	TCVN: 2053 - 1993		Chân công trình	26.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,5; dây viên Ø 3-3,5	kg	"		Chân công trình	25.400	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,7+3; dây viên Ø 3,5-4	kg	"		Chân công trình	25.000	Tỉnh Hưng Yên
		Rọ đá, thấm đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC						
		Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viên Ø 2,7/3,7	kg	TCVN: 2053 - 1993		Chân công trình	30.100	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,4/3,4-2,5/3,5; dây viên Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.500	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,7/3,7+3/4; dây viên Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.100	Tỉnh Hưng Yên
	Vật liệu khác	Rỗng đá bằng thép mạ kẽm						
		Dây đan Ø 2,2; dây viên Ø 2,7	kg	TCVN: 2053 - 1993		Chân công trình	26.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,4+2,5; dây viên Ø 3-3,5	kg	"		Chân công trình	25.400	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,7+3; dây viên Ø 3-3,5	kg	"		Chân công trình	25.000	Tỉnh Hưng Yên
		Rỗng đá bằng thép mạ kẽm bọc nhựa PVC						
		Dây đan Ø 2,2/3,2; dây viên Ø 2,7/3,7	kg	TCVN: 2053 - 1993		Chân công trình	30.100	Tỉnh Hưng Yên
		Dây đan Ø 2,4/3,4+2,5/3,5; dây viên Ø 3,4/4,4	kg	"		Chân công trình	29.500	Tỉnh Hưng Yên
		Rỗng đá bằng thép mạ kẽm Ø 3mm; dây đan Ø 3,0mm;						
		ô mắt lưới 100x120mm; đan bằng máy xoắn kép	m²	TCVN: 10335 - 2014		Chân công trình	37.679	Tỉnh Hưng Yên
		3 chao; Khô 1,9x11m; trọng lượng 1 con rỗng đá 31,5kg.						
54	Vật liệu khác	Đất bột sét đóng bao	kg			Chân công trình	645	Tỉnh Hưng Yên
55	Vật liệu khác	Đất đắp						
		Đất đắp tại mỏ đất đồi Hang Trần, xã Văn Phú, huyện Nho Quan, tỉnh Ninh Bình	m³		Công ty TNHH xây dựng và thương mại Đức Kiên	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	66.000	Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình
		Đất san lấp	m³		Công ty Cổ phần sản xuất, thương mại và dịch vụ Minh Hằng	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ đất	80.000	Thành phố Chí Linh, Tỉnh Hải Dương

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
56	Vật tư ngành nước	ống nhựa UPVC thoát			Công ty CP nhựa Thiếu niên Tiền Phong			
		Ống uPVC (C=2.5) DN21 (PN10)	m	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	7.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN27 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	9.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN34 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	14.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C= 2.5) DN42 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	22.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN48 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	27.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C= 2.5) DN60 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	47.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	68.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	99.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	149.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	183.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	233.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	303.100	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	381.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống uPVC (C=2.5) DN220 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	473.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE-PE80-PN8						
		Ống nhựa HDPE PE80 DN32 (PN8)	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	13.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN40 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	20.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN50 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	31.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	49.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN75 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	70.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN90 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	101.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	148.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN125 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	189.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN140 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	237.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN160 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	309.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN180 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	392.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN200 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	488.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN225 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	616.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN250 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	757.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN280 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	950.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN315 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.203.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN400 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	1.937.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE PE80 DN450 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	2.436.000	Tỉnh Hưng Yên

Đm

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống nhựa HDPE PE80 DN500 (PN8) <i>Ống nhựa HDPE-PE100-PN12.5</i>	m	"	"	Chân công trình	3.027.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN25 (PN12,5)	m	ISO4427-2:2007 TCVN 7305-2	"	Chân công trình	9.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN32 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	16.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN40 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	24.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN50 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	37.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN63 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	59.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN75 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	101.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN90 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	120.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN110 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	180.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN125 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	232.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN140 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	288.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN160 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	376.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN180 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	479.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN200 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	587.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN250 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	923.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN280 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	1.158.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN315 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	1.448.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN400 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	2.326.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN450 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	2.941.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE100 DN500 (PN12,5)	m	"	"	Chân công trình	3.660.545	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Ống nhựa PPR PN10</i>		DIN16962				
		Ống PP-R DN20 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	22.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	39.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	51.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	68.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN50 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	101.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	160.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	223.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	325.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	521.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	646.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	797.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.087.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.713.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	2.079.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa PPR-PN16						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống PP-R DN20 (PN16)	m	DIN16962	"	Chân công trình	24.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	45.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	61.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	83.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	133.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	209.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	285.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	399.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	788.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	959.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.330.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.382.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.946.909	Tỉnh Hưng Yên
		ống nhựa PPR PN20						
		Ống PP-R DN20 (PN20)	m	DIN16962	"	Chân công trình	27.455	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	48.182	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	70.909	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	109.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	170.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	268.818	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	372.364	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	556.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	783.727	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.054.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.339.545	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.781.273	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.800.636	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PP-R DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.448.545	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống nhựa UPVC						
		Đầu nối thẳng phụ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.700	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.900	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	10.200	Tỉnh Hưng Yên

Đón

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	32.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ125 PN10	cái	"	"	Chân công trình	68.100	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu nối ren trong						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Hưng Yên
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Hưng Yên
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Hưng Yên
		48/1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Hưng Yên
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.900	Tỉnh Hưng Yên
		75x2.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	16.200	Tỉnh Hưng Yên
		Đầu nối ren ngoài						
		21x1/2 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.300	Tỉnh Hưng Yên
		27x3/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.600	Tỉnh Hưng Yên
		34x1 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.800	Tỉnh Hưng Yên
		42x1.1/4 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.000	Tỉnh Hưng Yên
		48x1.1/2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.700	Tỉnh Hưng Yên
		60x2 PN10	cái	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Hưng Yên
		90x3 PN10	cái	"	"	Chân công trình	23.100	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 45 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	1.800	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.700	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	4.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	6.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	14.900	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	24.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	33.500	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	62.900	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ						
		Φ21 PN10	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	1.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ27 PN10	cái	"	"	Chân công trình	2.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ34 PN10	cái	"	"	Chân công trình	3.300	Tỉnh Hưng Yên
		Φ42 PN10	cái	"	"	Chân công trình	5.400	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Φ48 PN10	cái	"	"	Chân công trình	8.400	Tỉnh Hưng Yên
		Φ60 PN10	cái	"	"	Chân công trình	17.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ75 PN10	cái	"	"	Chân công trình	40.200	Tỉnh Hưng Yên
		Φ90 PN10	cái	"	"	Chân công trình	47.100	Tỉnh Hưng Yên
		Φ110 PN10	cái	"	"	Chân công trình	72.900	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống nhựa HDPE ép phun						
		Đầu nối thẳng PE						
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	17.000	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	25.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	33.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	49.182	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	63.982	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	84.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	134.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	235.364	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ PE						
		Φ 20 - PN16	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	21.455	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	30.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	35.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	69.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	111.455	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN16	cái	"	"	Chân công trình	133.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	211.818	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN10	cái	"	"	Chân công trình	395.364	Tỉnh Hưng Yên
		Phụ tùng ống PPR						
		Đầu nối thẳng						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	2.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	4.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.182	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.818	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	43.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	73.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	124.000	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 110 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	201.091	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
57	Vật tư ngành nước	Φ 125 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	380.818	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 140 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	552.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 160 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	773.636	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 200 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	1.374.909	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 45 độ						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	4.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	11.091	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	21.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	41.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	95.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	147.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	175.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 110 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	306.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nối góc 90 độ						
		Φ 20 - PN20	cái	ISO1452-2:2009 TCVN 8491-2	"	Chân công trình	5.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 25 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	7.364	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 32 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	12.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 40 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	20.909	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 50 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	36.727	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 63 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	112.273	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 75 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	146.545	Tỉnh Hưng Yên
		Φ 90 - PN20	cái	"	"	Chân công trình	226.091	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D25/32	m	ISO 14001:2015 KSC 8455:2005	Công ty CP Visuco	Chân công trình	12.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D30/40	m	"	"	Chân công trình	14.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D40/50	m	"	"	Chân công trình	21.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D50/65	m	"	"	Chân công trình	29.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D65/85	m	"	"	Chân công trình	42.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D72/90	m	"	"	Chân công trình	51.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D80/105	m	"	"	Chân công trình	55.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D90/112	m	"	"	Chân công trình	65.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D100/130	m	"	"	Chân công trình	78.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D125/160	m	"	"	Chân công trình	121.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D150/195	m	"	"	Chân công trình	165.200	Tỉnh Hưng Yên

S.TT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống nhựa HDPE - D175/230	m	"	"	Chân công trình	247.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE - D200/260	m	"	"	Chân công trình	290.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN4	m	TCVN 11821-1:2017 TCVN 11821-2:2017 TCVN 6145:2007 ISO 9001:2015	"	Chân công trình	229.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN150 - SN8	m	"	"	Chân công trình	299.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN4	m	"	"	Chân công trình	339.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN200 - SN8	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN4	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN250 - SN8	m	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN4	m	"	"	Chân công trình	485.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN300 - SN8	m	"	"	Chân công trình	596.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN4	m	"	"	Chân công trình	610.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN350 - SN8	m	"	"	Chân công trình	905.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN4	m	"	"	Chân công trình	835.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN400 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.110.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN450 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.375.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN500 - SN8	m	"	"	Chân công trình	1.825.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN4	m	"	"	Chân công trình	1.890.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE 2 vách DN600 - SN8	m	"	"	Chân công trình	2.290.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D150	m	TCVN 6145:2007	"	Chân công trình	250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D200	m	"	"	Chân công trình	360.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D250	m	"	"	Chân công trình	480.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D300	m	"	"	Chân công trình	670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D350	m	"	"	Chân công trình	850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D400	m	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D450	m	"	"	Chân công trình	1.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D500	m	"	"	Chân công trình	1.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đại nối đồng bộ D600	m	"	"	Chân công trình	1.840.000	Tỉnh Hưng Yên
58	Vật tư ngành nước	Ống HDPE PE 100			Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Thuận Phát			
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN16)	m	QCVN 16:2019/BXD	"	Chân công trình	7.650	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN20 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	9.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	11.610	Tỉnh Hưng Yên

ĐNL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN25 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	13.590	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	18.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN32 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	22.410	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	28.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN40 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	34.290	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	44.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN50 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	53.010	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	39.690	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	70.470	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN63 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	84.420	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	100.080	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN75 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	143.280	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN90 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	171.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	119.610	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	215.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN110 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	259.920	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	279.180	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN125 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	333.180	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	346.140	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN140 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	416.340	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	457.740	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN160 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	575.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN180 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	690.480	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	720.450	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN200 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	880.830	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN225 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.062.450	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.095.840	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN250 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.373.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN280 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.738.440	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN315 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.091.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.206.980	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN355 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.812.590	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ống HDPE PE 100 DN400 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	3.377.880	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	3.559.950	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN450 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	4.412.970	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN500 (PN20)	m	"	"	Chân công trình	5.288.670	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN560 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	5.972.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN630 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	7.095.600	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 100 DN710 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	9.626.400	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80						
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	180.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN110 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	214.110	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	230.580	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN125 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	278.640	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	287.460	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN140 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	343.710	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	451.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN160 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	546.300	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	476.820	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN180 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	573.030	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	706.950	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN200 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	858.870	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.105.740	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN250 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	1.312.380	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	760.770	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN280 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.385.730	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN315 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.644.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.438.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN355 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.197.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN6)	m	"	"	Chân công trình	2.655.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN400 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	1.541.340	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN450 (PN16)	m	"	"	Chân công trình	2.322.090	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	4.267.800	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN500 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	3.646.260	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	4.385.520	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN560 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	4.050.900	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	5.043.492	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE PE 80 DN630 (PN12.5)	m	"	"	Chân công trình	6.562.080	Tỉnh Hưng Yên
							7.095.600	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ông HDPE PE 80 DN710 (PN8)	m	"	"	Chân công trình	6.520.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ông HDPE PE 80 DN710 (PN10)	m	"	"	Chân công trình	7.951.500	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC - Hệ số an toàn 2.5						
		Ông u.PVC DN21 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	7.623	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN21 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	8.316	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN21 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	9.999	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN27 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	9.702	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN27 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	11.385	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN27 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	12.672	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN34 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	14.355	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN34 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	17.523	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN34 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	19.899	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN42 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	22.374	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN42 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	26.334	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN42 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	32.571	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN48 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	27.027	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN48 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	32.670	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN60 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	46.728	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN60 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	58.608	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN75 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	68.112	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN75 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	85.635	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN75 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	103.356	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN75 (PN 25)	m	"	"	Chân công trình	149.391	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN90 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	98.010	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN90 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	121.770	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN90 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	147.114	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN110 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	147.906	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN110 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	182.556	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN110 (PN 16.0)	m	"	"	Chân công trình	221.265	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN125 (PN 10.0)	m	"	"	Chân công trình	181.467	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN125 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	222.453	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN125 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	272.844	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN140 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	231.165	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN140 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	284.328	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN140 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	348.975	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN160 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	300.069	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN160 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	368.379	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN160 (PN 16)	m	"	"	Chân công trình	453.024	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Ông u.PVC DN180 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	377.685	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN180 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	467.874	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN200 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	469.161	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN200 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	578.259	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN225 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	593.802	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN225 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	733.986	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN250 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	754.281	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN250 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	934.164	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN280 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	976.536	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN315 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.232.055	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN315 (PN 12.5)	m	"	"	Chân công trình	1.419.660	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN355 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.464.210	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN400 (PN 10)	m	"	"	Chân công trình	1.864.269	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN450 (PN 6)	m	"	"	Chân công trình	1.478.169	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN450 (PN 8)	m	"	"	Chân công trình	1.908.720	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN500 (PN 4)	m	"	"	Chân công trình	1.312.047	Tỉnh Hưng Yên
		Ông u.PVC DN500 (PN 5)	m	"	"	Chân công trình	1.564.497	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR						
		Ông PPR D25 PN10	m	"	"	Chân công trình	39.240	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D32 PN10	m	"	"	Chân công trình	50.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D40 PN10	m	"	"	Chân công trình	68.220	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D50 PN10	m	"	"	Chân công trình	99.990	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D63 PN10	m	"	"	Chân công trình	158.940	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D75 PN10	m	"	"	Chân công trình	221.040	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D90 PN10	m	"	"	Chân công trình	322.560	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D110 PN10	m	"	"	Chân công trình	516.330	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D125 PN10	m	"	"	Chân công trình	639.540	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D140 PN10	m	"	"	Chân công trình	789.120	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D160 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.076.850	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D180 PN10	m	"	"	Chân công trình	1.696.680	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D200 PN10	m	"	"	Chân công trình	2.058.750	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D25 PN20	m	"	"	Chân công trình	47.700	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D32 PN20	m	"	"	Chân công trình	70.200	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D40 PN20	m	"	"	Chân công trình	108.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D50 PN20	m	"	"	Chân công trình	168.840	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D63 PN20	m	"	"	Chân công trình	266.130	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D75 PN20	m	"	"	Chân công trình	368.640	Tỉnh Hưng Yên
		Ông PPR D90 PN20	m	"	"	Chân công trình	551.160	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
59	Vật liệu khác	Ống PPR D110 PN20	m	"	"	Chân công trình	775.890	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D125 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.044.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D140 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.326.150	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D160 PN20	m	"	"	Chân công trình	1.763.460	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D180 PN20	m	"	"	Chân công trình	2.772.630	Tỉnh Hưng Yên
		Ống PPR D200 PN20	m	"	"	Chân công trình	3.414.060	Tỉnh Hưng Yên
		Ống HDPE gân sóng 2 lớp						
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 4	m	"	"	Chân công trình	105.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 4	m	"	"	Chân công trình	188.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 4	m	"	"	Chân công trình	278.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 4	m	"	"	Chân công trình	388.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 4	m	"	"	Chân công trình	656.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 4	m	"	"	Chân công trình	992.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 4	m	"	"	Chân công trình	1.358.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 150 SN 8	m	"	"	Chân công trình	122.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 200 SN 8	m	"	"	Chân công trình	218.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 250 SN 8	m	"	"	Chân công trình	322.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 300 SN 8	m	"	"	Chân công trình	448.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 400 SN 8	m	"	"	Chân công trình	758.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 500 SN 8	m	"	"	Chân công trình	1.036.000	Tỉnh Hưng Yên
		Ống nhựa HDPE gân sóng 2 lớp ø 600 SN 8	m	"	"	Chân công trình	2.015.000	Tỉnh Hưng Yên
59	Vật liệu khác	Dèn LED chiếu sáng đường phố			Công ty CP Slighting Việt Nam			
		Dèn LED SL22 (30w - 45w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	TCVN 7722-1:2017; IEC60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019; IEC 60598-2-3:2011	"	Chân công trình	5.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dèn LED SL22 (50w - 80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dèn LED SL22 (85w - 100w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dèn LED SL22 (105w - 130w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.895.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dèn LED SL22 (135w - 150w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Dèn LED SL22 (155w - 180w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.930.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn LED SL22 (185w - 200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(30w-40w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	5.538.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(50w-80w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(85w-120w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(125w-160w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.022.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Sao La SL10(165w-200w) DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	10.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (30w-45w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	6.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (50w-80w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	8.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (85w-100w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (105w-130w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	9.653.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (135w-150w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	11.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (155w-180w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn LED Katrina SL15 (185w-200w). DIM. Chống sét 10kA	Bộ	"	"	Chân công trình	12.550.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (50w-90w)	Bộ	"	"	Chân công trình	8.220.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (95w-135w)	Bộ	"	"	Chân công trình	9.298.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (140w-180w)	Bộ	"	"	Chân công trình	10.586.300	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (185-230w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (235w-280w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.650.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (285w-360w)	Bộ	"	"	Chân công trình	18.972.500	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED SLI-FL9 (365w-400w)	Bộ	"	"	Chân công trình	22.150.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép bát giác tròn côn liền cân đơn vươn 1,5m mạ kẽm nhúng nóng	Cột	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.220.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột thép Bát giác Tròn côn liên cần đơn H=7m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	3.700.500	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liên cần đơn H=8m tôn dày 3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.537.200	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liên cần đơn H=9m tôn dày 3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.872.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liên cần đơn H=10m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.073.200	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn liên cần đơn H=11m tôn dày 4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.122.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Cột thép bát giác tròn côn cần rời D78 mạ kẽm nhúng nóng</i>						
		Cột thép Bát giác Tròn côn 6m D78-3mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	3.580.632	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 7m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.055.195	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.271.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 8m D78-3,5mm	Cột	"	"	Chân công trình	4.797.419	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 9m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	5.938.710	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 10m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	6.706.451	Tỉnh Hưng Yên
		Cột thép Bát giác Tròn côn 11m D78-4mm	Cột	"	"	Chân công trình	7.822.580	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Cần đèn</i>						
		Cần đèn CD-01 cao 2m vưon 1,5m dày 3mm	Cần	TCVN ISO 9001: 2015/ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CD-02; CD06; CD-10; CD-21; CD-27; CD-32 cao 2m vưon 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.536.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn cánh bướm CD15	Cần	"	"	Chân công trình	3.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CK-01 cao 2m vưon 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.820.400	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn CK-02; CK06; CK-10; CK-21; CK-27; CK-32 cao 2m vưon 1,5m	Cần	"	"	Chân công trình	1.914.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần cánh bướm CK15	Cần	"	"	Chân công trình	4.320.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Cột thép đa giác mạ kẽm nhúng nóng</i>						
		Cột đa giác 14m-130-5mm	Cột	TCVN ISO 9001: 2015 ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	19.129.806	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 17m-150-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	27.125.549	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đa giác 20m-180-5mm	Cột	"	"	Chân công trình	39.840.000	Tỉnh Hưng Yên
		Lọng dùng cho cột đa giác bắt đèn pha	Cái	"	"	Chân công trình	3.845.262	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Cột đèn trang trí sân vườn</i>						

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột đế gang thân nhôm C05 cao 3.7m	Cái	TCVN ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	8.950.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân nhôm C06 cao 3.2m	Cái	"	"	Chân công trình	4.874.706	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân nhôm C07 cao 3.2m;	Cái	"	"	Chân công trình	5.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang thân nhôm C08 cao 3.4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.339.250	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế nhôm thân nhôm C09 cao 4m	Cái	"	"	Chân công trình	6.546.480	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đế gang C10 (Sư tử) cao 3,95m	Cái	"	"	Chân công trình	9.450.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Chùm đèn sử dụng cho cột trang trí</i>						
		Chùm CH05-2; Chùm CH06-4; Chùm CH1-2	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	1.423.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH08-4	Bộ	"	"	Chân công trình	1.670.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH09-1	Bộ	"	"	Chân công trình	1.685.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH09-2	Bộ	"	"	Chân công trình	2.866.380	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH11-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.350.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH12-4	Bộ	"	"	Chân công trình	2.630.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Đèn trang trí sân vườn không bao gồm bóng</i>						
		Cầu trang trí SV3-D400	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	820.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cao áp 1 công suất 250W, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.615.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn cao áp 2 công suất 150/100, Sodium-SLI-S6	Bộ	"	"	Chân công trình	2.770.000	Tỉnh Hưng Yên
		<i>Tủ điện và phụ kiện cột thép</i>						
		Tủ điện ĐK HTCS 1200x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	TCVN ISO 9001: 2015	"	Chân công trình	17.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điện ĐK HTCS 1000x600x350 thiết bị ngoại 100A	Bộ	"	"	Chân công trình	16.310.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cọc tiếp địa V63x63x6x2500	Cái	"	"	Chân công trình	950.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x340x340x500	Cột	"	"	Chân công trình	570.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x260x260x500	Cột	"	"	Chân công trình	550.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M16x240x240x500	Cột	"	"	Chân công trình	530.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M24x300x300x675	Cột	"	"	Chân công trình	830.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột M24x300x300x750	Cột	"	"	Chân công trình	870.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M24x1350x8	Cột	"	"	Chân công trình	4.385.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M24x1350x12	Cột	"	"	Chân công trình	5.885.000	Tỉnh Hưng Yên
		KM cột đa giác M30x1750x20	Cột	"	"	Chân công trình	15.260.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
60	Vật liệu khác	Đèn LED chiếu sáng đường			Công ty TNHH thiết bị điện và chiếu sáng miền Bắc			
		Đèn Led EPSILON-100W	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014 With AMD1:2017) và TCVN 7722-2-3-2007 (IEC 60598-2-3-2002), ISO 9001:2015	"	Chân công trình	3.286.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.608.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.774.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-150W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.721.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn Led IOTA-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.982.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.015.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-80W	Cái	"	"	Chân công trình	3.955.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-100W	Cái	"	"	Chân công trình	1.641.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.345.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-120W	Cái	"	"	Chân công trình	1.936.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	4.510.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED KAPPA-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.239.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-50W	Cái	"	"	Chân công trình	1.817.200	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-70W	Cái	"	"	Chân công trình	1.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-75W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.390.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-90W	Cái	"	"	Chân công trình	2.121.900	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-100W	Cái	"	"	Chân công trình	2.177.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-100W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	2.585.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-120W	Cái	"	"	Chân công trình	2.774.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.258.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-150W	Cái	"	"	Chân công trình	3.235.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.721.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PI-160W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	3.797.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.018.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED PHI-80W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	4.070.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-100W, DALI	Cái	"	"	Chân công trình	6.536.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-120W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.050.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	7.881.200	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED CHI-180W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	8.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bộ đèn LED UPSILON-150W, DIM	Cái	"	"	Chân công trình	5.990.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn pha LED chiếu sáng đường phố						
		Đèn pha LED MB02-200w	Cái	TCVN 7722-1-2017 (IEC 60598-1:2014, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.297.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-300w	Cái	"	"	Chân công trình	3.795.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-400w	Cái	"	"	Chân công trình	4.155.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-500w	Cái	"	"	Chân công trình	5.995.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-600w	Cái	"	"	Chân công trình	7.952.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED MB02-1000w	Cái	"	"	Chân công trình	14.167.000	Tỉnh Hưng Yên
		Khung móng						
		M16x240x240x500-4 (chiều dài 550)	Cái	TCCS01:2018/CSMB	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
		M16x340x340x500-4 (chiều dài 550)	Cái	"	"	Chân công trình	343.000	Tỉnh Hưng Yên
		M24x300x300x675-4 (chiều dài 750)	Cái	"	"	Chân công trình	500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn sân vườn trang trí						
		Chùm CH02 (4+1)	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.178.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH04 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.524.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH06 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	834.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH11 (3+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH07 (4+1)	Cái	"	"	Chân công trình	1.717.000	Tỉnh Hưng Yên
		Chùm CH12	Cái	"	"	Chân công trình	1.593.900	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC06	Cái	"	"	Chân công trình	3.952.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột BANIAN	Cái	"	"	Chân công trình	4.534.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột NOUVO	Cái	"	"	Chân công trình	5.689.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột DC01 (lắp cho cột thép)	Cái	"	"	Chân công trình	4.654.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đế DC05	Cái	"	"	Chân công trình	7.794.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78						
		MB01-D	Cái	TCCS01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	1.157.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB01-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.595.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB02-D	Cái	"	"	Chân công trình	961.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB02-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.340.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB06-D	Cái	"	"	Chân công trình	686.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB06-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.013.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB03-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.079.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB03-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.699.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB04-D	Cái	"	"	Chân công trình	1.378.000	Tỉnh Hưng Yên
		MB04-K	Cái	"	"	Chân công trình	1.617.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột đèn chiếu sáng - Liên căn						
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	2.897.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.262.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.328.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.156.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	"	"	Chân công trình	3.858.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.735.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.404.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.033.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.365.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.043.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.255.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột đèn chiếu sáng rời căn - D78						
		Cột bát giác, tròn côn H=5m, dây 3mm, bích đế 300x300	Cái	TCCS 01:2018/CSMB, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.268.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=6m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.046.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	3.543.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=7m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.591.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	4.653.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=8m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	5.199.000	Tỉnh Hưng Yên

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 3,5mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=9m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.598.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=10m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	6.772.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=11m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	7.617.000	Tỉnh Hưng Yên
		Cột bát giác, tròn côn H=12m, dây 4mm, bích đế 400x400	Cái	"	"	Chân công trình	9.179.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite, Gang						
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 + Khung 960x530 tải trọng 12.5 tấn	Cái	BS EN 124-5:2015, ISO 9001:2015	"	Chân công trình	2.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Song chắn rác Composite, Gang 860x430x60 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Song chắn rác Composite, Gang 960x530x60 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	1.680.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.100.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 12.5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	2.700.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp thăm thu kết hợp CPS KT1050x745x80 (mm) TT 12,5 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.230.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 850x850x30 tải trọng 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.980.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 25 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	3.750.000	Tỉnh Hưng Yên
		Nắp hố ga Composite, Gang 900x900x60 D700 TT 40 tấn	Cái	"	"	Chân công trình	4.250.000	Tỉnh Hưng Yên

Đ.L

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
61	Vật liệu khác	Đèn tín hiệu giao thông tròn 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W, góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-665µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vì IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014 with AMD1:2017	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thù đồ	Chân công trình	17.200.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông mũi tên 3xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-665µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vì IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.900.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤4W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 445-670µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vì IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	9.280.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu giao thông đèn lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤20W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 454-668µm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vì IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	15.700.000	Tỉnh Hưng Yên

Đạt

SC
D
IG Y

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn tín hiệu giao thông đèn lùi 2 màu xanh, đồ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤10W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 463-665nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	12.800.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu mũi tên xanh 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 449-575nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu chớp vàng D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp ≤5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J.	bộ	"	"	Chân công trình	6.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn tín hiệu cảnh báo Chú ý quan sát KT 1200x350x40mm: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000 giờ, công suất tiêu thụ thấp < 7W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; Cấp bảo vệ vỏ IP65. Độ bền va đập 0,7J	bộ	"	"	Chân công trình	15.460.000	Tỉnh Hưng Yên

Đ.L

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn tín hiệu chữ thập D300: Điện áp 1 chiều 12VDC/24VDC tuyệt đối an toàn; Led Nichia Nhật Bản, tuổi thọ >50.000giờ, công suất tiêu thụ thấp <5W; góc quan sát 30°; chiều dài bước sóng 555-631nm; thấu kính bằng nhựa PC trong suốt; thân đèn bằng nhựa ABS siêu bền màu đen. Cấp bảo vệ IP65. Độ bền va đập 0.7J	bộ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED 400W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	16.300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn pha LED 200W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; chóa đèn phản xạ bằng nhôm; mặt kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP67. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	12.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn chiếu sáng LED 185W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	11.700.000	Tỉnh Hưng Yên

ph



STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Đèn chiếu sáng LED 150W: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cánh dơi, kính cường lực chịu nhiệt độ cao; chip LED Nichia; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66. Đèn tích hợp chế độ DIM thông minh 5 công suất tiết kiệm điện năng, thiết lập thông số bằng phần mềm Smart Timer Dimming Program	chiếc	"	"	Chân công trình	10.600.000	Tỉnh Hưng Yên
		Đèn trang trí LED 100W bắt trên thân cột: Thân đèn nhôm đúc áp lực cao, bề mặt sơn tĩnh điện chống ăn mòn; thấu kính hình cầu vòng, chịu nhiệt độ cao; chip LED Philips; điện áp 220V-50Hz; cấp độ bảo vệ IP66	chiếc	"	"	Chân công trình	4.575.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 12 nhóm tín hiệu + bộ lưu điện UPS: Cho phép cài đặt thay đổi thông số theo mode điều khiển đặt sẵn (≥ 10 mode); cấu hình CPU ARM 32bit Cortex M3-120MHz, RAM 128KB, ROM Flash 1MB; màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng). Kết nối với máy tính, thiết bị di động qua mạng viễn thông GPRS/3G để điều khiển và cài đặt tham số pha chu kỳ đèn; có khả năng kết nối trung tâm điều khiển; kết nối thiết bị ngoại vi qua cổng RS232/RS485; linh kiện nhập khẩu ST Micro Electronics (Mỹ); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥ 32 ; bộ nguồn đầu vào 220V AC/5A, đầu ra 24VDC/20A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	Công ty CP Xây dựng và Thiết bị Thủ đô	Chân công trình	145.000.000	Tỉnh Hưng Yên

DL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Tủ điều khiển tín hiệu giao thông thông minh 3 pha 5 nhóm tín hiệu: cho phép cài đặt thay đổi thông số cho từng khoảng thời gian trong ngày, từng ngày trong tuần (tối thiểu 06 khoảng thời gian khác nhau trong ngày và 07 ngày trong tuần), có bản phím lập trình và màn hình hiển thị 2 dòng (16 ký tự/dòng); độ bền điện áp 2000V/1min; độ bền va đập 0,7J; số lượng ngõ ra ≥22; bộ nguồn đầu vào 220VAC/4A; đầu ra 24VDC/14,6A; có chế độ backup dữ liệu, tự động chuyển sang chế độ hoạt động accu khi mất điện lưới	tủ	"	"	Chân công trình	70.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 100A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 ổ áp Lioa 0,5kVA, 01 MCCB 3P 100A LS, 06 MCB 1P 30A LS, 02 Contactor 3P 100A, đèn dui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	23.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chiếu sáng tự động 50A kích thước 920x570x340mm tôn dày 1,2mm sơn tĩnh điện màu ghi, thiết bị gồm: 01 MCCB 1P 50A LS; 03 MCB 1P 32A LS, 02 Contactor 1P 32A, đèn dui xoáy 220V/40W, công tắc 5A, ổ cắm, rơ le thời gian 24h (có nguồn nuôi), cầu đấu, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	18.000.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tủ điều khiển chớp văng 8 kênh 30A KT 500x300x200mm vật liệu composite, thiết bị gồm: bộ điều khiển sạc, bộ điều khiển nháy, bộ điều chỉnh điện áp, accu 12V/30Ah, phụ kiện đồng bộ	tủ	"	"	Chân công trình	5.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cột đèn tín hiệu (bảng phíp 200x80mm, cầu đấu 12x5A)	cái	"	"	Chân công trình	300.000	Tỉnh Hưng Yên
		Bảng điện cột chiếu sáng (cầu đấu 60A, ATM 16A)	cái	"	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên

ĐVL

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Nhà sản xuất	Vận chuyển (*)	Giá bán (chưa có VAT)	Khu vực
		Modul đèn tín hiệu giao thông tròn (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.500.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông mũi tên (xanh hoặc vàng hoặc đỏ) 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	3.250.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đi bộ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	5.640.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD400: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	7.850.000	Tỉnh Hưng Yên
		Modul đèn tín hiệu giao thông đếm lùi 2 màu xanh, đỏ 1xD300: Điện áp 1 chiều 24VDC tuyệt đối an toàn; LED Nichia	bộ	"	"	Chân công trình	6.400.000	Tỉnh Hưng Yên
		Tay bắt đèn, nhôm đúc sơn tĩnh điện	cái	ASTM D4138-94	"	Chân công trình	135.000	Tỉnh Hưng Yên
		Giá bắt đèn, thép mạ kẽm nhúng nóng	cái	ASTM A 123/A 123M-17	"	Chân công trình	350.000	Tỉnh Hưng Yên

DL